



བྱུང་མཐའ།

*Xác Lập Liễu Nghĩa – Cương Yếu về Triết Thuyết của các
Trường phái Phật Giáo Ấn-độ Cổ Điển*



Gon-chok-jikmay-wang-bo (1728-91)

འཇིགས་མེད་དབང་པོ།

(Chánh văn Giáo Khoa cho các Lớp Mật Tông Cơ Bản)

Cương Yếu về Triết Thuyết của Các Trường phái Phật Giáo Ấn-độ Cổ Điển

Mở Đầu:

Đây là bản sơ dịch chánh văn của tác phẩm “ཐུབ་མཐའ།” – *Xác Lập Liễu Nghĩa*¹ của Gon-chok-jik-may-wang-bo (དགོན་མཚོག་འཇིགས་མེད་དབང་པོ་) vốn là một bản luận thu gọn và viết lại vào năm 1733 từ một nguyên tác ཐུབ་པའི་མཐའི་རྣམ་པར་བཞག་པ་གསལ་བར་བཤད་པ་ཐུབ་བསྟན་ལྷན་པའི་མཛེས་བྱ་ (Trang Nghiêm Phật Pháp Minh Giải Chi tiết Phân Định Xác Lập Liễu Nghĩa) của Jam-yang-shay-ba (འཇམ་དབྱངས་བཞད་པ་).

Tên đầy đủ của tác phẩm này là ཐུབ་པའི་མཐའི་རྣམ་པར་བཞག་པ་རིན་པོ་ཆའི་བློ་བ་ *Bảo Niệm Châu Phân Định Xác Lập Liễu Nghĩa*. Tác phẩm này đã trở thành sách văn học giáo khoa nền tảng của các Học Viện Phật Giáo lớn như là Go-mang (གོ་མང་) Dre-bung (འབྲས་བླུང་), Tra-shi-kyil (བླ་ཤི་ཀའི་འབྲི་མ་). Sau 1959, sách trở thành cơ sở của bộ môn Xác Lập Liễu Nghĩa, giảng dạy về lập trường triết thuyết nền tảng của các trường phái triết học Ấn-độ, trong đó đi sâu vào trọng tâm là các Giáo thuyết Liễu Nghĩa (vt. GTLN – tức là các luận điểm triết học tối hậu) của các trường phái Phật giáo Ấn-độ (vốn truyền xuống cho Phật giáo Tây Tạng).

Đây là bản dịch lấy từ luận giải truyền khẩu của đạo sư Geshe Lhundup Sopa (1923–2014) một trong các vị giám khảo của đương kim Thánh đức Dalai Lama thứ 14 của kỳ sát hạch 1959 tại Lhasa trước khi Tây Tạng bị chiếm.

Chương trình học về GTLN thường được giảng dạy sau khi các tu sinh đã trải qua các huấn luyện về Pháp Loại học (འབྲས་བླུང་); Tâm Loại học (སྤྱི་རྒྱུ་); và các khái niệm cơ sở của Biểu Lý học (nền tảng của biện chứng học) (རྟགས་རིགས་) trong vài năm đầu của chương trình chính quy. Và đây cũng yêu cầu đề học hiểu được các giảng giải này. Trong trường hợp độc giả không có

¹Một số bản dịch đã dịch tựa sách thành *Tổng Luận*. Tuy nhiên, cách dịch này không phản ánh đúng ý nghĩa của thuật ngữ Tạng “ཐུབ་མཐའ་” từ chánh văn.

các đào tạo chính quy thì có thể đọc trước các tài liệu về A-tì-đạt-ma để có thể nắm được nội dung. Một bổ xung kiến thức quan trọng được khuyến cáo cho cả hai đối tượng độc giả này là việc học / tìm hiểu thêm về tác phẩm Nhập Trung Quán Luận Thích (དབུ་མ་ལ་འཇུག་པའི་བཤད་པ་ཞེས་བྱ་བ།, Madhyama-kāvatāra) của ngài Nguyệt Xứng.

GTLN vốn chứa đựng các thông tin quan trọng về các triết thuyết mà mỗi một trường phái chính trong các bộ phái Phật giáo Ấn-độ luận giải, tin theo, và thực hành. Nội dung chính sẽ là các định nghĩa các khái niệm, sự phân chia thành các tiểu phái, từ nguyên (lý do mà một bộ phái mang tên của nó), và theo các luận lý riêng của từng phái, sẽ dẫn đến nội dung các khẳng định về GTLN bao gồm các đối tượng tu trì, các đối tượng cần loại bỏ và thành quả của đạo pháp tu trì.

Mỗi trường phái hay tiểu phái sẽ có những lý do để chấp nhận các tiền đề đặc trưng từ đó dẫn đến toàn bộ hệ thống GTLN riêng biệt cũng như những đặc điểm chung cho từng bộ phái hay tiểu phái.

Do tầm quan trọng của bộ môn, bản sơ dịch này được trình bày nhằm hỗ trợ các tu sinh mới và các độc giả Phật giáo Mật tông hiện đang muốn hiểu sâu hơn nhưng lại vướng bởi hàng rào ngôn ngữ. Cũng như là bản sơ dịch này sẽ giúp người đọc có một cái nhìn tường tận hơn về các hệ thống trường phái triết học Ấn mà vốn KHÔNG được miêu tả một cách tường tận trong các tài liệu Phật học từ truyền thống Hán ngữ.

Nếu đủ duyên phần chú giải đầy đủ và có thêm các truy nguyên kinh điển, dành cho các tu sinh chuyên sâu sẽ được chi tiết hóa và phổ biến trong tập san chuyên môn về Phật Học Luận Tập của nhà Hương Tích xuất bản². Xa hơn, một luận giải toàn phần, sẽ hình thành và được xuất bản dưới dạng một tập sách chuyên sâu về triết học Phật giáo Ấn-độ.

Một lời khuyên cho người học: vì đây là chủ đề triết học Phật giáo đề cập đến các lập trường về bản thể học và quan điểm của tánh Không và Nhị đế một cách rất cô đọng huyền ảo. Đồng thời các bộ phái lại dựa trên những

²Ở đây, xin khẳng định từ khi bắt đầu dịch và viết tất cả các luận hay tiểu luận liên quan đến Phật học, người trình bày chưa bao giờ nhận về bất kỳ một loại thù lao lớn nhỏ nào kể cả các sách đã được xuất bản. Việc phân biệt nơi đăng và nội dung là tùy duyên theo thời gian, trình độ độc giả, và nơi trình bày.

tiền đề, luận chứng khác nhau dẫn đến các khẳng định hay tin tưởng, phương tiện, và con đường tu tập khác nhau của mỗi trường phái kể cả các tiểu phái. Cho nên, để hiểu rõ và đúng người tu học cần có một nỗ lực kiên trì và truy cứu đủ sâu. Bản thân người dịch đã tự mình theo học khóa học về đề tài này không dưới 3 lần với các vị đạo sư và học giả khác nhau để có cơ hội lãnh hội kiến thức rõ ràng và đầy đủ hơn. Bản dịch này đã được đọc kiểm thảo các lời văn trình bày trong chừng dễ hiểu nhất có thể. Tuy nhiên, vẫn khó tránh khỏi các điểm khó hay các lỗi ngoài ý muốn về văn phong hay chánh tả. Tác giả rất mong mọi và chân thành cảm tạ sự đóng góp (dù hiếm khi nhận được từ phía độc giả vốn thâm lặng nhưng mức truy cầu lại rất cao).

Mọi hoan hỷ truy vấn hay đóng góp ý kiến xin liên lạc về người dịch lang.dau@gmail.com

Kính chúc an lạc tinh tấn.



1. Tổng quan về Các tôn chỉ triết học của Phật Giáo³

Thuật ngữ “ཐུག་མཐུག།” không phải là do tôi⁴ thêm dặt ra, mà đã được nhắc tới trong các bản kinh văn của Đức Phật. *Nhập Lăng Già Kinh* có nói:

Giáo lý của ta có hai khía cạnh: Các khuyến dụ và các giáo thuyết liễu nghĩa (GTLN)

Với Phật tử, ta thuyết lời khuyến dụ, với Du-già giả, ta thuyết các Giáo thuyết Liễu nghĩa.

Hơn thế nữa, có hai hạng người: những người mà tâm thức của họ không bị ảnh hưởng bởi các giáo thuyết liễu nghĩa và những người mà tâm thức của họ bị ảnh hưởng bởi GTLN.

Những người mà tâm thức của họ không bị ảnh hưởng bởi GTLN chỉ kiếm tìm khoái lạc trong cuộc đời này qua cảm thụ bản năng, vì họ chưa từng nghiên cứu một cách có hệ thống cũng như chưa bao giờ tiến hành khảo sát và phân tích. Trong khi đó, những người mà tâm thức của họ có ảnh hưởng bởi GTLN đã nghiên cứu, học hỏi ít nhiều như là tụng đọc kinh văn và lý luận, họ cứ xét một phương cách để xác lập một quan điểm về ba yếu tố: nền tảng, đạo pháp, và thành quả vốn được tạo thành cho tầm nhìn của sự hiểu biết riêng của mình [mặc dù thật ra, hiểu biết này không nhất thiết là đúng đắn].

Xa hơn nữa, từ nguyên của thuật ngữ *Xác Lập Tối Hậu* (ཐུག་མཐུག་, siddhānta)⁵ tức là: một giáo thuyết liễu nghĩa [nghĩa đen là Kết luận tối hậu đã được xác lập] là một luận thuyết được quyết đoán và xác lập dựa trên kinh điển cũng như là luận lý, mà từ tầm nhìn này của tâm ý, một người sẽ không từ bỏ nó bởi bất cứ điều gì khác. Như là trong *Tường Minh Cú Luận*, một chú giải về *Hiện Quán Trang Nghiêm* của Pháp Hữ (Dharmamitra) dạy:

³Chánh văn có một phần nhỏ đề cập đến các tôn chỉ triết học của ngoại đạo. Tuy nhiên khuôn khổ của tập sách này chỉ tập trung vào các tôn chỉ của Phật giáo nên phần văn điển đề cập đến triết thuyết của ngoại đạo sẽ được loại bỏ.

⁴Đây là cách xưng hô của tác giả sách.

⁵Từ nay trở về sau trong tập sách này các thuật ngữ Giáo thuyết liễu nghĩa, xác lập tối hậu, hay tôn chỉ liễu nghĩa đều được xem là tương đương.

“Tôn Chỉ Giáo Pháp” [hay Xác Lập Liễu Nghĩa] biểu thị khẳng định được *xác lập* của riêng một cá nhân⁶ được biểu thị bởi lập luận và kinh điển. Vì người đó sẽ không vượt qua khẳng định này, nên nó là *liễu nghĩa*.”

Các GTLN được chia làm hai (Ngoại Đạo) (phi Phật tử) và Nội Đạo (Phật tử). Sở dĩ có một sự khác biệt giữa ngoại đạo và nội đạo đó là vì những người quy y Tam Bảo thành tâm được coi là Phật tử còn những người từ đáy lòng quy ngưỡng một vị thánh của thế tục mà không hướng tâm vào Tam Bảo thì được coi là Ngoại Đạo.

Cũng có sự phân biệt giữa người đề cao GTLN của ngoại đạo và Phật tử bởi vì sự khác nhau về 3 nội dung: Đạo sư, giáo pháp, và quan điểm. Các trường phái Phật giáo có 3 đặc trưng phân biệt:

1. Họ có vị đạo sư vốn đã dập tắt mọi sai lạc và hoàn thiện mọi phẩm chất tốt đẹp.
2. Giáo pháp của họ không gây hại cho bất kì chúng sanh nào.
3. Họ khẳng định quan điểm cho rằng ngã vốn thiếu vắng sự thường tồn, nhất thể, và độc lập.

Các trường phái khác có 3 đặc trưng đối nghịch với các điều vừa nêu:

1. Họ có các đạo sư có sai lạc và không hoàn thiện các phẩm chất tốt đẹp.
2. Họ có các giáo pháp gây hại và làm tổn thương các chúng sinh.
3. Họ khẳng định quan điểm rằng có tồn tại một bản ngã thường tồn, nhất thể, và độc lập.

Điều này chỉ ra rằng không phải tất cả những giáo thuyết của Ngoại Đạo đều có hại cho chúng sinh, mà là, một số lời dạy từ mỗi trường phái của họ là có hại. Ví dụ, giáo lý hiển tế động vật, cũng như các thực hành khổ hạnh cực đoan là có hại. Cũng tác hại như thế là tư tưởng dạy rằng có một bản ngã thường hằng, nhất thể, độc lập cũng

⁶Ở đây chỉ đến một chúng sanh có thể còn ở trong Tam giới hay đã đạt giác ngộ.

cổ ý thức bẩm sinh về ngã. Nó vốn ngăn cản sự giải thoát khỏi luân hồi.

Người ta đặt câu hỏi liệu Cārvāka (Những người theo chủ nghĩa khoái lạc hay những người theo chủ nghĩa hư vô) có khẳng định một cái tôi độc lập, nhất thể, vĩnh viễn hay không. Như vậy, điểm thứ ba dường như không đề cập đến tất cả các trường phái không phải Phật giáo mà chỉ đề cập đến những trường phái đề cao tính thường hằng cực đoan. Theo quan điểm của Phật giáo, Cārvāka đưa ra một chủ nghĩa hư vô cực đoan.

2. Giải Thích Tổng Quát về Giáo Thuyết Liễu Nghĩa

Vua của tộc Thích-ca, một bậc thầy vô song, ban đầu đã phát khởi tâm nguyện đạt được giác ngộ tối cao vì lợi ích của tất cả chúng sinh. Sau đó, [để hiện thực hóa ước mong này] ngài đã tích lũy công đức và trí huệ trong ba vô lượng kiếp số. Cuối cùng tại khu vực Bồ-đề Đạo-tràng, ngài đạt giác ngộ toàn hảo.

Tại Vārāṇasī (Ba-la-nại) ngài đã chuyển pháp luân giảng giải về Tứ Diệu Đế cho năm hiền giả tu khổ hạnh [là những người trước đó đã thực hành khổ hạnh cùng với ngài]. Sau đó, tại Đỉnh Linh Thứu, ngài chuyển pháp luân dạy về vô tướng [đó là, các pháp không xác lập qua các (đặc) tánh riêng của chúng]. Sau đó, tại Vaiśālī (Tì-xá-lì) và một số nơi khác, Ngài đã chuyển pháp luân chi tiết về Diệu Phân Biệt⁷.

Tất cả những người theo thuyết lý thấp kém, như là sáu vị thầy dạy Ngoại đạo (ऋद्धिगर्वा, tīrthika), v... đều đã bị khuất phục trước sự uy nghiêm và giáo pháp cao quý của Đức Phật, vốn là nguồn phổ độ và hạnh phúc, đã phát triển và lan truyền rộng rãi. Về sau, các luận giả đã giải thích một cách tách biệt tư tưởng về ba ba Pháp Luân, và do đó, bốn trường phái giáo pháp phát sinh. Trong số bốn trường phái này, hai trường phái cho rằng các đối tượng [bên ngoài thực sự tồn tại] [là trường phái Đại Giải Thuyết và trường

⁷Lần Chuyển Luân thứ ba được gọi là Diệu Phân Biệt bởi vì nó phân biệt rõ ràng giữa những pháp có thể và pháp không thể được xác lập lập theo đặc tính riêng của chúng..

phái Kinh Lượng] theo Pháp Luân đầu tiên. Những người ủng hộ tính phi thực thể (རྟོག་མེད་མཉམ་པར་སྒྲུབ་, niḥvabhāvavādin) [là người thuộc trường phái Trung quán] theo Pháp Luân thứ hai; và các Du-già Hành giả (རྣལ་འབྱོར་སྒྲུབ་པ་, yogācāra) [Những người ủng hộ Duy Tâm] theo Pháp Luân thứ ba. Cả bốn trường phái đều trình bày rõ ràng về nền tảng, đạo pháp, và thành quả tùy theo Pháp Luân tương ứng mà họ nương theo.

Số trường phái của các tôn chỉ vốn theo bậc Thiên Nhân Sư xác định gồm bốn trường phái: hai trường phái Tiểu thừa, trường phái Đại Giải Thuyết và Kinh Lượng, tiếp theo là hai trường phái Đại thừa, Duy Tâm và Trung Quán.

Đây là vì kinh điển dạy rằng không có hệ thống giáo lý thứ năm nào ngoài bốn hệ thống GTLN đồng thời cũng không có thừa thứ tư nào ngoài ba thừa [Thanh văn, Độc giác thừa, và Bồ tát thừa]. Luận Giải của Kim Cương Thủ về Sự Cô đọng của Hevajra Tantra (ཀུའི་རྩོམ་པ་སྐུ་མཁའ་ལྷོ་ཆེན་འབྲེལ་པ་, hevajra-piṇḍārthaṭīkā) nói:

Đáng Điều Ngự Trượng Phu không nghĩ rằng [thừa] thứ tư hay [trường phái GTLN] thứ năm tồn tại cho các Phật tử.

Khi Trung Quán Ứng Thành cứu xét tất các trường phái Phật giáo [khác] – gồm Tục Tự Tánh, Duy Tâm, Kinh Lượng, và Đại Giải Thuyết, thì tất cả các phái này đều rơi vào một trong các cực đoan của trường tồn hay đoạn diệt. Dù sao, những người theo chủ trương Tục Tự Tánh trở xuống đều khẳng định rằng hệ thống của họ là [trường phái] Trung đạo bởi vì họ tuyên bố rằng họ khẳng định một sự trung dung thoát khỏi hai thái cực thường và đoạn. Hơn nữa, mỗi một trong bốn trường phái giáo lý có một cách khác nhau để tránh những cực đoan của thường và đoạn.

Những người ủng hộ Đại Giải Thuyết khẳng định rằng họ tránh cực đoan của sự trường tồn bởi vì [họ khẳng định rằng] khi một kết quả được tạo ra, các nguyên nhân của nó (cũng) chấm dứt. Họ nói rằng họ cũng tránh được cực đoan của sự đoạn diệt bởi vì [họ khẳng định rằng] một hậu quả khởi sinh sau sự kết thúc của một nguyên nhân.

Những người ủng hộ Kinh Lượng nói rằng họ tránh cực đoan của sự hủy diệt thông qua khẳng định rằng dòng tương tục của một hiện tượng hữu vi tồn tại liên tục. Những theo chủ trương Kinh Lượng cho rằng họ cũng thoát

khỏi cực đoan của thường hằng bởi vì [họ khẳng định rằng] các pháp hữu vi tan rã từ khoảnh khắc này sang khoảnh khắc khác.

Những người ủng hộ Duy Tâm nói rằng họ tránh cực đoan của thường hằng vì [khẳng định rằng] các bản chất quy gán (định danh) không thực sự tồn tại. Họ nói rằng họ cũng tránh được cực đoan của sự đoạn diệt do việc [khẳng định] sự tồn tại thực sự của các bản chất phụ thuộc.

Những người ủng hộ Trường phái Trung Quán khẳng định rằng họ thoát khỏi cực đoan của sự đoạn diệt bởi vì [họ khẳng định] sự tồn tại thông thường của mọi hiện tượng. Họ cho rằng họ thoát khỏi sự cực đoan của thường hằng do [việc khẳng định rằng] tất cả các pháp bất kể là gì đi nữa đều không có sự tồn tại tối hậu.

Mặc dù những giáo thuyết của các trường phái thấp không được chia sẻ bởi các trường phái cao hơn và đã bị các trường phái cao hơn bác bỏ, nhưng sự hiểu biết về các quan điểm [của các trường phái] thấp hơn là một phương pháp tuyệt vời để đạt được sự hiểu biết về các quan điểm [của các trường phái] cao hơn. Vì vậy, quý vị không nên xem thường giáo lý thấp chỉ vì quý vị cho rằng giáo lý cao hơn là vượt trội.

Định nghĩa về một Phật tử là người khẳng định Tứ Pháp Ấn, tức là những quan điểm để kiểm nhận rằng một giáo lý là của Đức Phật. Tứ Pháp Ấn bao gồm:

- 1 Tất cả các pháp hữu vi đều vô thường.
- 2 Mọi pháp ô nhiễm đều khổ.
- 3 Mọi hiện tượng đều vô ngã.
- 4 Niết-bàn là an lạc.

Phản biện: Trong trường hợp đó, Vātsīputrīya [một phân phái của trường phái Đại Giải Thuyết] sẽ không phải là những người ủng hộ giáo lý Phật giáo bởi vì họ khẳng định ngã của các cá nhân (ཇལ་ཟག་སྒྲ་བ་, pudgalavādin).

Đáp: Không có sự nguy hiểm như trên bởi vì cái ngã mà họ khẳng định là một cái ngã tồn tại thực chất, tự đầy đủ, trong khi vô ngã của Tứ ấn đề cập đến sự thiếu vắng về một cái ngã thường hằng, đơn nhất, độc lập và [vô ngã] đó được khẳng định ngay cả bởi năm trường phái Saṃmitīya

[Vātsīputrīya là một trong năm trường phái đó – mặc dù họ khẳng định một cái ngã bất khả biểu thị].



3. Trường Phái Đại Giải Thuyết

Việc trình bày các GTLN của người ủng hộ trường phái này có bốn phần: định nghĩa, các tiêu phái, từ nguyên và các khẳng định về các GTLN.

ĐỊNH NGHĨA

Định nghĩa về một người đề xướng Đại Giải Thuyết là: một người theo đuổi các giáo lý Tiêu thừa, không chấp nhận thức tự tri (རང་ཟིག་, svasaṃ-vedana)⁸ và người khẳng định các đối tượng bên ngoài là xác lập thực sự (thật hữu, tồn tại thật sự).

CÁC TIÊU PHÁI

Có ba nhóm chính trong Đại Giải Thuyết: Kashmiri, Aparāntaka, and Magadha (Trung Thổ).

TỪ NGUYÊN

Có lý do để gọi đạo sư Vasumitra là Người đề xuất 'Đại Giải Thuyết' [hay 'Người đề xuất Đặc Thủ Phái'] bởi vì ngài đưa ra các tôn chỉ theo Đại Giải Thuyết (བྱེ་བྲག་འགྲུ་མཚོ་ཆེན་མོ་, mahāvibhāṣā) và bởi vì ngài đề xuất rằng tam thời [các đối tượng trong quá khứ, hiện tại, và tương lai] là những đặc thù cụ thể [hoặc các thể hiện] của các thực thể thiết yếu (tự tính/cốt lõi, རྒྱུ་, dravya).

CÁC KHẲNG ĐỊNH VỀ GTLN

Mục này có ba phần: Các khẳng định của phái này về nền tảng (གཞི་, sthāpana), đạo pháp (ལམ་, mārga), và thành quả (འབྲས་བུ་, phala).

CÁC KHẲNG ĐỊNH NỀN TẢNG

Mục này có hai phân mục: các khẳng định liên quan đến các đối tượng (sở, ལུས་, viṣaya) và các khẳng định liên quan đến chủ thể của đối tượng (năng, ལུས་ཅན་, viṣayin).

⁸Thức tự tri: là một trạng thái tri nhận mà trong đó tâm tự thấy biết chính nó hay thấy biết trạng thái hiện có của tự tâm.

Các khẳng định về đối tượng (sở)

Hệ thống này khẳng định rằng tất cả các đối tượng của tri thức (ཞེས་བྱ་, jñeya) được bao gồm trong năm phạm trù cơ bản: hình tướng và màu sắc trình hiện (hiển sắc, རྒྱལ་གས་, rūpa), tâm chính (མིམས་, citta), các tâm sở đi kèm (མིམས་བྱུང་, caitta)⁹, các yếu tố hợp thành (hợp thể) không tương ưng [với tâm hoặc các tâm sở], (ཐུན་པ་མ་ཡིན་པའི་འདུ་བྱེད་, vyprayuktasamkāra) và các hiện tượng vô vi (phi hợp thể, འདུས་མ་བྱས་, asmskrta).

Hơn nữa, năm đối tượng này là 'sự vật' (hữu, pháp hoạt hóa - དངོས་པོ་, bhāva). Định nghĩa của một sự vật là: pháp có thể thực hiện một chức năng. Tồn tại (ཡོད་པ་, sat), đối tượng của tri thức (ཞེས་བྱ་, jñeya), và các sự vật (དངོས་པོ་, bhāva) là bao gồm lẫn nhau [tức là, cái này là cái kia] (đồng nghĩa, དོན་གཅིག་, ekārtho). Các hiện tượng phi hợp thể được coi là những hiện tượng (pháp) thường hằng; các sắc [hình tướng], các thức, và các hiện tượng không tương ưng (non-associated) [không phải là sắc cũng không phải thức] được coi là những pháp vô thường.

Mọi sự vật được xác lập một cách thiết yếu (cốt lõi / tự tánh, རྒྱལ་བྱུང་, Dravya-siddha), nhưng chúng không nhất thiết là sự tồn tại một cách thiết yếu (tự tính/cốt lõi, རྒྱལ་ཡོད་, dravayasat).

Nhị Đế (Hai Chân lý / Hai Sự thật)

Đây là vì họ khẳng định rằng chân lý tối hậu (Chân Đế, དོན་དམ་བདེན་པ་, paramārtha-satya) và sự tồn tại thực chất (thật hữu) là đồng nghĩa và rằng chân lý quy ước (Tục Đế, རྒྱུན་རྒྱུ་བདེན་པ་, samvṛtisatya) và sự tồn tại được quy gán (gán đặt, định danh, བདག་གས་ཡོད་, prjñaptisat) là đồng nghĩa.

Có sự phân chia các đối tượng thành hai chân lý, và phân chia thành câu nhiễm (nhiễm ô, ཟག་བཅས་, sāsrava) và không câu nhiễm (thanh tịnh, vô câu, ཟག་མེད་, a sāsrava). Ngoài ra [liên quan đến sự bàn thảo về các đối tượng này] có một giáo pháp về các chủ đề phụ khác.

⁹Xem Berzin về Tâm Vương và Tâm Sở.

Định nghĩa về một sự thật quy ước (Tục đế, thế tục) là: một hiện tượng mà khi nó bị chia nhỏ hoặc tách rời về mặt tinh thần thành các phần riêng lẻ, nhận thức về đối tượng đó bị hủy bỏ. Một cái bình đất sét và một chuỗi tràng hạt là những minh họa của các chân lý quy ước bởi vì, nếu một cái bình đất sét bị búa đập vỡ, thì nhận thức về vật thể đó là một cái bình đất sét bị hủy bỏ; và, nếu các hạt của một chuỗi tràng hạt bị tách ra, nhận thức về việc nắm bắt đối tượng đó như một chuỗi tràng hạt sẽ bị hủy bỏ.

Định nghĩa về một chân lý tối hậu (Chân đế) là: một hiện tượng mà khi nó bị chia nhỏ hoặc tách rời về mặt tinh thần thành các phần riêng lẻ, thì thức nắm bắt đối tượng đó (vẫn) không bị hủy bỏ. Minh họa về chân lý tối hậu là các hạt không có thành phần (bất khả phân), những khoảnh khắc chóng vánh không có bộ phận (bất khả phân) của thức và không gian phi hợp thể.

Theo đó, họ khẳng định rằng các sự thật quy ước là không được xác lập một cách tối hậu, mặc dù chúng được xác lập thật sự. Đây là vì hệ thống này cho rằng tất cả các sự vật đều nhất thiết xác lập thật sự. Vì, A-tì-đạt-ma Câu-xá Luận của Thế Thân dạy:

Một pháp như vậy, nếu bị phá vỡ hoặc tách rời về mặt tinh thần thành những thứ khác [tức là các bộ phận],

Một nhận thức về nó không còn vận hành,

Chẳng hạn như cái nồi hay nước, là hiện hữu theo quy ước.

[Tất cả] các pháp khác đều tồn tại một cách tối hậu.

Do đó, họ khẳng định rằng các sự thật quy ước không được xác lập một cách tối hậu (དོན་དམ་པར་གྱུ་བ་, paramārthasiddha), mặc dù chúng thực sự được xác lập (བདེན་པར་གྱུ་བ་, satyasiddha). Đây là do hệ thống này khẳng định rằng tất cả mọi sự vật nhất thiết phải thực sự được xác lập.

Cấu nhiễm và vô cấu

Định nghĩa của một đối tượng bị cấu nhiễm là: hiện tượng có thể tương thuận với sự gia tăng của các bất tịnh (ô nhiễm) từ tầm nhìn rằng (nó) là đối tượng của sự quan sát (དམིགས་པ་, ālambana) hoặc từ tầm nhìn (nó) là đối tượng của một sự [phiền não] đồng thời. Năm uẩn (ལུང་ལྔ་, skandha) tinh thần và thể chất là minh họa của các đối tượng cấu nhiễm.

Định nghĩa về một đối tượng vô cấu là: một hiện tượng không thể tương thuận với sự gia tăng của các bất tịnh từ quan điểm rằng (nó) là một đối tượng của sự quan sát hoặc là một đối tượng đồng thời của tinh thần. Đạo Đế và hiện tượng phi hợp thể là các minh họa.

Vì, A-tì-đạt-ma Câu-xá Luận của Thế Thân nói, 'Ngoại trừ Đạo Đế, tất cả những hiện tượng hợp thể đều bị ô nhiễm'; và, pháp vô cấu bao gồm Đạo Đế và ba loại hiện tượng phi hợp thể.'

Tất cả các đối tượng cấu nhiễm bị loại bỏ, theo đó [ngay cả] Tích Lũy đạo và Liên chuẩn đạo¹⁰ [cũng] bị loại bỏ.

Kiến đạo hoàn toàn không bị cấu nhiễm.

Thiền đạo và Vô lậu học đạo cả hai đều có những hiện thực của đạo pháp vô cấu và cấu nhiễm.

Tất cả các Thánh đạo (ཁམས་པ་, ārya) thì nhất thiết vô cấu, nhưng đạo pháp trong dòng tương tục của một vị Thánh không nhất thiết là vô cấu. Điều này là vì một đạo pháp trong dòng tương tục của một người ở Thiền đạo và có các khía cạnh của việc quán chiếu lên sự an tĩnh [về các mức tu tập cao hơn] và sự thô lậu [của mức tu tập hiện tại] là cấu nhiễm [như là trong trường hợp của việc phát khởi 8 mức thiền sắc giới].

CÁC CHỦ ĐỀ HỖ TRỢ KHÁC

Tam thời [các đối tượng quá khứ, hiện tại và tương lai] được khẳng định là những thực thể cố tự tánh (thiết yếu, cốt lõi) bởi vì những người theo Đại Giải Thuyết cho rằng một cái bình tồn tại ngay cả vào thời điểm quá khứ của một cái bình và rằng một cái bình tồn tại ngay cả vào thời điểm của tương lai của một cái bình.

Mặc dù họ khẳng định cả hai loại hiện tượng xác lập (ཐྱབས་པ་, vidhi) và phản lập (ངགགས་པ་, pratishedha) đều tồn tại, nhưng họ không chấp nhận sự tồn tại

¹⁰Đạo thứ nhì trong năm bồ-tát đạo (vt. Ngũ đạo). Năm đạo này gồm: Tích lũy đạo hay Tư lương đạo (སྒྲུབ་ལམ་, sambhāramārga), Liên Chuẩn đạo hay Gia hạnh đạo (ཐྱུག་ལམ་, prayogamārga), Kiến đạo (མཐོང་ལམ་, darśanamārga) Thiền đạo hay Tu tập (སྒྲུབ་ལམ་, bhāvanāmārga), Vô lậu học đạo (འཛིན་ལམ་, aśaikṣamārga) .

của các (hiện tượng) phản lập bất định (མཐོང་དགག་, prasajapratishedha) vì họ cho rằng tất cả các hiện tượng phản lập nhất thiết phải là phản lập hữu định (མཐོང་དགག་, paryudāsapratishedha).¹¹

Người theo tiểu phái Kashmir trong Đại Giải Thuyết thì tương thuận với phái Kinh Lượng cho rằng dòng tương tục của thức là cơ sở kết nối giữa nghiệp (các hành vi, ལས་, karma) và hậu quả của chúng.

Ngoại trừ Kashmir, tất cả (các tiểu phái) theo Đại Giải Thuyết khẳng định rằng một hiện tượng hợp thể, không là sắc cũng không là thức, sẽ là cơ sở kết nối giữa nghiệp và hậu quả của chúng. Đây là một vật tiếp nhận (ཐྲལ་བ་, prāpti) và không tổn thất (མཐོང་མེ་ཟ་བ་, avipranāsa) tựa như một dấu chứng bảo đảm của một khoản vay [bảo đảm sự vay mượn không gây mất mát cho người chủ cho vay].

Phái này (và cả Ứng Thành đều) khẳng định các hành vi thân và khẩu là sắc pháp.

Tất cả các hiện tượng hợp thể đều nhất thiết là vô thường nhưng không nhất thiết phải hủy hoại theo từng khoảnh khắc vì những người ủng hộ Đại Giải Thuyết khẳng định rằng theo sau sự sinh khởi là sự hoạt hóa của thời gian tồn tại, và sau đó (mới) là hoạt hóa của sự hủy hoại xảy ra.

Các quan điểm về chủ thể của đối tượng [Năng]

Mục này có ba phần: các khẳng định [của Đại Giải Thuyết] liên can đến các cá nhân, các thức và các thuật ngữ.

¹¹Hiện tượng phản lập là hiện tượng được xác nhận thông qua sự phủ định như là *không phải* nối kéo theo một sự bác bỏ rõ ràng về cái nối để cho nó trình hiện trước một thức khái niệm. Hiện tượng phản lập hữu định là hiện tượng mà người ta có một mặc định xảy ra theo sau với sự phủ nhận. Thí dụ nói rằng “Tashi không ăn vào ban đêm”, là hiện tượng phản lập hữu định vì người ta có sự mặc nhiên ám chỉ Tashi có ăn vào ban ngày (nếu không Tashi không thể tồn tại). Phản lập bất định là loại phủ nhận sự tồn tại của một hiện tượng nhưng không mặc định bất kì hiện tượng nào khác. Thí dụ “Không có thỏ trên mặt trăng”, dù rằng phủ nhận thỏ không tồn tại trên mặt trăng thì vẫn không hề ám chỉ có sự hiện hữu của con vật nào khác.

Các cá nhân

Một tập hợp chỉ gồm các uẩn (ལྷན་པ་, skandha) tinh thần và thể chất vốn làm cơ sở của sự gán đặt (định danh) của nó, là minh họa của một cá nhân.

Một số trong năm tiểu phái Saṃmitiya khẳng định rằng tất cả năm uẩn là minh họa cho một cá nhân.

Tiểu phái Avantaka cho rằng tâm một mình nó là minh họa về một cá nhân.

Các Thức

Mục này có hai phần: các tuyên thuyết của Đại Giải Thuyết về chánh tri¹², và các tuyên thuyết về các (nhận) thức phi chánh (ཚད་མེད་ཀྱི་ཤེས་པ་, apramāṇa-buddhi).

CÁC CHÁNH TRI

Có (hai loại) trực tiếp chánh tri (མངོན་སུམ་གྱི་ཚད་མ་, pratyakṣa-pramāṇa) và suy luận chánh tri (རྟོག་སྙུང་པག་པའི་ཚད་མ་, anumāṇa-pramāṇa).

Trong số các trực tiếp chánh tri, họ khẳng định các tri nhận cảm giác (có từ căn thức) trực tiếp, các tri nhận tinh thần (có từ ý thức) trực tiếp, và các tri nhận du-già trực tiếp [như là các nhận biết trực tiếp về Tứ Diệu Đế và 16 thuộc tánh, về vô thường và vv...]. Họ không chấp nhận tự tri như là một tri nhận trực tiếp.

[Không như các trường phái khác] người theo Đại Giải Thuyết khẳng định rằng các chánh tri trực tiếp cảm giác không nhất thiết là một thức vì nhãn căn (giác quan mắt) là một trú xứ vật chất [không phải thức] của một trạng thái tri nhận, và của một trạng thái chánh tri.

Họ cho rằng thức cảm giác nắm bắt đối tượng của nó một cách trần trụi, không tiếp dẫn về khía cạnh (đặc tánh) của đối tượng đó. Ngay cả họ cũng nói rằng mắt, vốn là cơ sở [của nhãn thức], cảm nhận hình tướng, vì nếu

¹²Nguyên tri (nhận thức hiệu quả, nhận thức đúng, lượng, ཚད་མ་, pramāṇa), có thể hiểu đây là một thức hay khái niệm đúng thật, chính xác.

một thức riêng mình nó là nhân tố thấy, thì người ta sẽ phải thấy luôn cả các hình tướng vốn bị ngăn che bởi các bức tường và vv...¹³

Một tâm vương và các tâm sở của nó được khẳng định là các thực thể thiết yếu (có tự tánh/cốt lõi)

CÁC THỨC PHI CHÁNH

Các thức phi chánh là thức sai lạc và vv...

CÁC THUẬT NGỮ

Âm thanh đơn thuần nói chung được chia thành hai loại, âm thanh phát sinh từ các yếu tố kết nối với thức và âm thanh phát sinh từ các yếu tố không kết nối với thức. Ví dụ thứ nhất là âm giọng của chúng sinh. Một ví dụ về thứ hai là âm thanh của một dòng sông.

Âm thanh phát sinh từ các yếu tố kết nối với thức và âm thanh phát sinh từ các yếu tố không kết nối với thức, mỗi loại được chia thành hai phân nhóm: âm thanh một cách chủ ý biểu thị ý nghĩa với chúng sinh và âm thanh một cách không chủ ý biểu thị ý nghĩa với chúng sinh.

(Các thuật ngữ) Âm thanh một cách có chủ ý biểu thị ý nghĩa với chúng sinh, tức âm thanh tiết lộ ý nghĩa thông qua lời nói và âm thanh biểu đạt là đồng nghĩa.

(Các thuật ngữ) Âm thanh không có chủ ý biểu thị ý nghĩa, tức âm thanh không biểu tả ý nghĩa thông qua lời nói và âm thanh không biểu đạt là đồng nghĩa.

Lời Phật dạy và các luận giảng (བསྟན་བཅས་, śāstra) đều được khẳng định là các thực thể vốn bao gồm các ký tự, các gốc từ, và các cú từ¹⁴. Chúng được chấp nhận như những biểu tượng chung của âm thanh (སྐད་ཀྱི་, śabdāsāmānya) và (đóng vai) như là những yếu tố hợp thể không tương

¹³Vì thức không phải là sắc, nó không bị ngăn che bởi sắc; nhưng vì sự hỗ trợ của nhãn thức là một năng lực cảm thụ vật lý (căn, giác quan), nên người thấy cũng phối hợp với sắc và do đó bị ngăn che bởi sắc.

¹⁴Gốc từ (མིང་ཚིག་, nāma) thì không đổi và các cú từ (ཚིག་, pāda) thì có tuân theo luật cú pháp.

ung¹⁵. Do đó, người ta ngạc nhiên rằng liệu trong hệ thống này, vật chất và các yếu tố hợp thể không tương ưng có loại trừ lẫn nhau hay không.

CÁC XÁC NHẬN VỀ ĐẠO PHÁP

Phần này có ba phân mục: những khẳng định của Trường phái Đại Giải Thuyết về các đối tượng tu trì của đạo pháp, các đối tượng loại trừ bởi đạo pháp, và bản chất của đạo pháp.

Đối tượng tu trì của đạo pháp

Đối tượng của tu trì là mười sáu phương diện của Tứ Diệu Đế, như vô thường, vv...

Vô ngã vi tế và vô ngã vi tế của cá nhân (གང་ཟག་གི་བདག་མེད་, pudgala-nairātmya) được cho là đồng nghĩa.¹⁶

Tánh vô ngã vi tế của cá nhân được khẳng định là sự thiếu vắng trạng thái tồn tại tự tánh của cá nhân, theo nghĩa về sự tự túc (tự đầy đủ). Trong số mười tám tiểu phái của Đại Giải Thuyết, có năm phái Saṃmitiya không khẳng định rằng, trạng thái tồn tại tự tánh của cá nhân theo ý nghĩa tự túc là vô ngã vi tế, bởi vì họ xem rằng một sự tồn tại tự tánh hay sự tự túc cá nhân là tồn tại.

Những người ủng hộ Đại Giải Thuyết không khẳng định sự trình bày về vô ngã thô thiển và vi tế của các pháp (hiện tượng) bởi vì họ chủ trương rằng tất cả các nền tảng đã được thiết lập [tức là, tâm, thân, nhà, v.v...] đều có một pháp tự ngã [nghĩa là chúng thực sự tồn tại và có sự khác biệt về thực thể của chủ thể và đối tượng].

Đối tượng bị loại trừ bởi đạo pháp

Có hai loại vô minh bị loại bỏ qua đạo pháp: vô minh phiền não và vô minh không phiền não. Thứ nhất, vô minh phiền não, chủ yếu ngăn cản việc đạt

¹⁵ རྒྱུ་མེད་འདུ་བྱེད་, viprayuktasaṃskāra – trong các trường phái khác các biểu tượng chung không được xem là các yếu tố hợp thể, vốn không vô thường, thay vào đó chúng được khẳng định là hữu thường. Xem thêm chương sau.

¹⁶ Người theo Đại Giải Thuyết không tin có vô ngã của thể giới bên ngoài (pháp vô ngã).

đến giải thoát. Minh họa của vô minh phiền não là một ý thức niệm tưởng về bản ngã của cá nhân và tam độc [tham, sân và si] phát sinh bởi niệm tưởng này, cũng như các hạt giống của chúng.

Vô minh không phiền não chủ yếu ngăn cản việc thành tựu nhất thiết trí. Bốn nguyên nhân của sự không thấu biết là minh họa về vô minh không phiền não; chẳng hạn, chương ngại không phiền não vốn là vô minh về những phẩm tánh sâu xa và vi tế của một vị Phật.

Đối với các chương ngại, ngoài các chương ngại cho sự giải thoát và vô minh không phiền não, những người đề xướng Đại Giải Thuyết không chấp nhận tên gọi 'các chương ngại tới toàn giác'. (ཞེས་ཞུས་, jñeyā-varaṇa)

Bản chất của đạo pháp

Đối với đạo pháp của tam thừa [Thanh văn (ཉན་ཐོས་, śrāvaka), Độc giác (རང་ཞུས་ / 'རང་སངས་ཞུས་, svajina / pratyebuddha), và Bồ tát (བྱང་ཆུབ་སེམས་དང་འབྲེལ་, boddhisattva)], họ khẳng định một trình bày về năm đạo (ngũ đạo), bao gồm Tích lũy đạo, Liên chuẩn đạo, Kiến đạo, Thiền đạo, và Vô lậu học đạo. Tuy nhiên, họ không chấp nhận trí tuệ siêu việt của Thập địa [Bồ tát].

Họ khẳng định rằng mười lăm khoảnh khắc đầu tiên trong số mười sáu khoảnh khắc về sự trì nhẫn và hiểu biết cấu thành do Kiến đạo, và khoảnh khắc thứ mười sáu, vốn được gọi là hiểu biết tiếp theo về đạo pháp, là [khởi đầu của] Thiền đạo

Họ cho rằng lượt [của mười sáu khoảnh khắc này] xảy đến không gì khác hơn là liên tục [từng bước một], như là một con ngựa đi qua cầu.

Đạo pháp chân chánh không nhất thiết là các thức vì người theo Đại Giải Thuyết nhận rằng ngũ uẩn tinh thần và thể chất phi cấu nhiễm là đạo pháp chân chính.

CÁC KHẲNG ĐỊNH VỀ CHỨNG QUẢ CỦA ĐẠO PHÁP

Những người thuộc dòng Thanh Văn trở nên thuần thực với mười sáu thuộc tính [của Tứ diệu đế], gồm vô thường, vv..., trong ba kiếp sống hoặc nhiều hơn. Bằng cách dựa vào thiền định tựa kim cương (རྡོ་རྗེ་ལུང་ལིང་དེ་འཛིན་, vajro-pama-samādhi) của thiền đạo của Thanh Văn, cuối cùng họ loại trừ các phiền não chương ngại bằng cách chấm dứt những nguyên nhân thành tựu của

chúng [những tiềm năng khiến một người có những cảm xúc phiền não đó].

Sau đó, họ biểu hiện thành quả bằng việc trở thành một A-la-hán (Sát Tặc).

Trên tích lũy đạo vĩ đại và đạo pháp thấp hơn, các bậc Độc giác thực hành ngộ ra rằng cá nhân là trống rỗng về sự tồn tại thiết yếu trong ý nghĩa của tự túc. Họ thực hành điều này trong sự tích lũy công đức trong một trăm đại kiếp, vv.....; và sau đó, trong một lần ngồi, họ hiện thực hóa các giai đoạn từ mức nhiệt lực của Liên chuẩn đạo cho đến mức và bao gồm cả Vô lậu học đạo.

Hơn nữa, những người ủng hộ Đại Giải Thuyết khẳng định sự tồn tại của các loại A-la-hán, vv..., bởi vì có những A-la-hán Tiểu thừa vốn trụ lạc trong các xả ly (từ bỏ) [các chương ngại] và các chứng ngộ của chúng [về Tứ Diệu Đế], sau đó họ trở thành những vị Nhập lưu. (সূত্র-ব্রহ্ম, śrotā-panna).

Đối với những Thanh Văn, họ liệt kê sự trình bày của hai mươi thành viên của cộng đồng tăng-già cùng với tám Hướng Thanh Văn và Quả Thanh Văn; tuy nhiên, họ không khẳng định có sự thành tựu đồng thời [từ bỏ những cảm xúc phiền não].

Họ cho rằng 8 loại Hướng và Quả Thanh văn là các tiền đề cần thiết tối cao.

Các Bồ tát [chẳng hạn như Thích-ca-mâu-ni] hoàn thành các tích tập [công đức và trí tuệ] trong ba vô lượng kiếp trong Tích lũy đạo. Làm xong điều này, thành tựu các nguyên nhân của những hảo tướng [của một vị Phật] trong hơn một trăm kiếp lượng, và sau đó, trong kiếp lượng cuối cùng của mình, đánh bại dần các yêu ma vào lúc chạng vạng tối khi ngồi dưới cội bồ-đề. Rồi vào lúc nửa đêm, trong trạng thái cân bằng thiền định, ngài thực hiện hóa Liên chuẩn đạo, Kiến đạo, và Thiền đạo. Sau đó, ngay trước bình minh, ngài chứng vô học đạo [và thành Phật].

Như thế [trong số mười hai việc làm của một vị Phật] họ cho rằng việc thuần phục ma quỷ lúc chạng vạng và những việc làm trước đó được thực hiện khi là một chúng sinh bình thường (phàm phu) và rằng ba con đường Liên chuẩn đạo, Kiến đạo và Thiền đạo của Bồ tát đều chỉ là các trạng thái thiền [bởi vì chúng chỉ xảy ra trong khi thiền]. Trong mười hai thiện hành,

chín thiện hành đầu tiên được khẳng định là việc làm của một vị Bồ Tát, và ba thiện hành cuối cùng được khẳng định là việc làm của một vị Phật.

Những người ủng hộ Đại Giải Thuyết khẳng định rằng Pháp luân nhất thiết phải là kiến đạo và rằng pháp luân bằng lời nói nhất thiết phải là pháp luân về Tứ Diệu Đế.

Những người ủng hộ Đại Giải Thuyết khẳng định rằng Bảy bộ luận về A-tì-Đạt-ma (མངོན་པ་, abhidharma) đã được Đức Phật thuyết giảng [và được viết xuống bởi các A-la-hán]. Họ nói rằng Phật ngôn phải luôn được hiểu theo nghĩa đen. Ngoài tám vạn pháp môn, họ không khẳng định việc trình bày tám vạn bốn nghìn pháp môn. Điều này là do A-tì-đạt-ma của Thế Thân nói:

Tám mươi ngàn pháp môn
Đã được thuyết bởi đấng Điều Ngự

Nơi mà các vị Bồ-tát thành tựu giác ngộ trong kiếp cuối cùng của họ chắc chắn chỉ là Cõi Dục giới; do đó, những người đề xuất Đại Giải Thuyết không khẳng định việc trình bày về một Cõi Tịnh độ Tối thượng Trang nghiêm (འཁའ་མིན་སྒྱུ་ཤོ་བཞིན་པ་, akaniṣṭaḡhanavyūha) hay một Sắc thân. (མངས་སྒྱུ་, sambho-gakāya)

Không những thế, họ còn không chấp nhận toàn giác [vì họ chỉ khẳng định nhất thiết trí, như đã nói ở trên].

Tất cả các A-la-hán của tam thừa đều có một hữu dư niết bàn (ལྷག་བཅས་ཐུང་འདས་, sopadhiṣeṣa-nirvāṇa) bởi vì họ khẳng định rằng khi một người đạt được vô dư niết bàn (ལྷག་མེད་ཐུང་འདས་, nirupadhiṣeṣa-nirvāṇa) thì có một sự cắt đứt của dòng tâm thức, giống như sự tắt ngấm (cạn nguồn) của một ngọn lửa. Do đó, họ khẳng định rằng có ba thừa tối hậu.

Một số luận điểm cho rằng Đức Thiên Nhân Sư [Đức Phật] chỉ đơn thuần rút khỏi một sự tạo thành thân thể của Ngài ra ngoài tầm nhìn của một số đạo sinh khi Ngài qua khỏi đau khổ [nhập Bát-niết-bàn, tức là vào lúc Ngài 'chết'] và không thực sự thoát khỏi đau khổ [hoặc hoàn toàn biến mất]. Điều này tương tự như sự nhầm lẫn giữa cá và củ cải.

Các đức Phật tối cao đã loại trừ mọi đau khổ và nguồn gốc của chúng không có ngoại lệ; tuy nhiên, không có gì mâu thuẫn khi những đau khổ

thực sự tồn tại trong dòng tương tục của họ. Điều này là do khi tất cả những cảm xúc phiền não lấy các khổ đau thực sự làm đối tượng bị từ bỏ, điều này được thừa nhận là sự từ bỏ các khổ đau thực sự.

Thân thể vật chất của một vị Phật được bao gồm trong cùng một kiếp sống như là cơ sở vật chất của một vị Bồ-tát trên Liên chuẩn đạo. Vì vậy, họ cho rằng thân đó không phải là Phật Bảo [đối tượng quy y] mặc dù đó là Phật.

Phật Bảo được khẳng định là trí tuệ của sự diệt độ [các chương ngại], vốn tồn tại trong dòng tâm thức của một vị Phật và trí tuệ [là các chương ngại] sẽ không bao giờ được tạo ra nữa.

Tương tự như vậy, bởi vì các Trí giả tối cao [những người thuộc Kiến đạo và Thiền đạo hay cao hơn] là những chúng sinh có ô nhiễm, nên họ không được coi là Tăng Bảo mặc dù họ thuộc cộng đồng tăng-già. Chính các chân đạo pháp trong dòng tâm thức tương tục của các Trí giả tối cao được cho là Tăng Bảo. Cũng có một sự trình bày về Pháp Bảo bởi vì niết-bàn và chân diệt độ trong dòng tương tục của các Thanh văn, Độc giác và chư Phật đều là những Pháp Bảo.



4. Trường Phái Kinh Lượng

Sự trình bày các GTLN của phái Kinh Lượng gồm bốn phần: định nghĩa, các tiểu phái, từ nguyên, và các khẳng định về các GTLN.

ĐỊNH NGHĨA

Định nghĩa của một Người Đề xướng Kinh Lượng là: một người ủng hộ các GTLN của Tiểu thừa, khẳng định sự tồn tại thực sự của cả các đối tượng bên ngoài và thức tự nhận thức (tự tri).

Người ủng hộ Kinh Lượng và người theo phái Biểu Dụ là đồng nghĩa.

CÁC TIỂU PHÁI

Có hai tiểu phái – Kinh lượng Khế kinh và và Kinh Lượng Khế lý. Tiểu phái đầu [chủ yếu] là những người Kinh Lượng, ủng hộ A-tì-đạt-ma của Thế Thân, và những người theo tiểu phái thứ nhì [chủ yếu] là Kinh Lượng, vốn ủng hộ Chánh tri Thất Luận (Chánh Tri Thất Luận) của Pháp Xứng.

TỪ NGUYÊN

Lý do đề phái này được gọi là những người ủng hộ Kinh Lượng và những người Biểu Dụ. Họ được gọi là 'Những người đề xuất Kinh Lượng' bởi vì họ đưa ra các tôn chỉ chủ yếu dựa trên các kinh điển của Đảng Chiến Thắng Siêu việt mà không dựa theo Đại Giải Thuyết. Họ được gọi là 'người Biểu Dụ' bởi vì họ dạy tất cả các giáo thuyết bằng cách đưa ra ví dụ.

CÁC KHẲNG ĐỊNH VỀ GTLN

Phần này có ba phần: những khẳng định của họ về nền tảng, đạo pháp, và thành quả.

CÁC KHẲNG ĐỊNH NỀN TẢNG

Phần này có hai phân mục: khẳng định liên quan đến đối tượng (sở) và khẳng định liên quan đến sở hữu đối tượng (năng, chủ thể).

Khẳng định liên quan đến đối tượng

Định nghĩa của một đối tượng (*uyar*, *viṣaya*) là: hiện tượng phù hợp để được hiểu biết bởi một nhận biết. Định nghĩa về đối tượng của tri thức

(ཉེས་བྱ, jñeya) là: hiện tượng phù hợp để trở thành đối tượng của sự nhận biết. Đối tượng, tồn tại (hữu, ཡོད་པ་, sat), đối tượng của tri thức, và cơ sở xác lập (གཞི་བྱས་པ་, *vastu) là đồng nghĩa.

Có nhiều cách phân lớp: Các đối tượng được chia thành hai sự thật (hai chân lý, nhị đế); hiện tượng đặc trưng và hiện tượng tổng quát; hiện tượng phản lập và hiện tượng xác lập; hiện tượng hiển lộ và hiện tượng tiềm ẩn; hiện tượng của tam thời; và hiện tượng đơn nhất và hiện tượng khác.

Hai Chân Lý (Nhị Đế)

Định nghĩa về một chân lý tối hậu (Chân đế) là: một hiện tượng có thể đứng vững trước sự phân tích hợp lý từ quan điểm liệu nó có phương thức tồn tại riêng mà không phụ thuộc vào sự quy gán bởi các thuật ngữ hoặc các khái niệm hay không. Sự vật [hoạt hóa] (རང་སྐྱེ་པ་, bhāva), chân lý tối hậu, hiện tượng đặc trưng riêng biệt (རང་མཚན་, svalakṣaṇa), sự vật vô thường (མི་རྟག་པ་, anitya), hiện tượng hợp thể (འདུས་བྱས་, saṃskṛta), và hiện tượng thực sự tồn tại (བདེན་གྲུབ་, satyasiddha) là đồng nghĩa.

Định nghĩa về một chân lý về [nhận thức] bị ẩn khuất (ཀློན་ཁྱོད་པ་, samvṛti-satya) là: một hiện tượng chỉ tồn tại thông qua việc được gán đặt bởi một khái niệm. Hiện tượng không hoạt hóa (རང་སྐྱེ་མེད་ཀྱི་ཚན་, abhāva-dharma), chân lý về một [-nhận thức] bị ẩn khuất, hiện tượng đặc trưng tổng quát (སྤྱི་མཚན་, sāmānyalakṣaṇa), hiện tượng thường hằng (རྟག་པ་, nitya), hiện tượng phi hợp thể (འདུས་མ་བྱས་ཀྱི་ཚན་, asaṃskṛtāharma), và hiện tượng xác lập giả tạo (ảo) (བརྗོད་པ་, vācya) là đồng nghĩa.

Có những từ nguyên cho Nhị đế. Không gian phi hợp thể (vô vi) được gọi là chân lý vì nó là chân lý cho một nhận thức bị ẩn khuất. 'Ẩn khuất' ở đây đề cập đến một khái niệm, vốn được gọi là bị ẩn khuất bởi vì nó bị ngăn trở khỏi việc tri nhận trực tiếp về các hiện tượng đặc trưng riêng biệt.

Tuy nhiên, đây chỉ là từ nguyên [chứ không phải định nghĩa, vì nội hàm quá rộng]. Mọi thứ nào, là một sự thật về một khái niệm, (và) là nhận thức bị ẩn khuất, thì không nhất thiết là chân lý về thứ bị ẩn khuất. Điều này là vì một cái bình, chẳng hạn, là một minh họa cho một sự thật tối hậu, cũng là một sự thật về một khái niệm, và (vừa là một sự thật) cho một nhận thức

bị ẩn khuất. Dù thế, ngã của con người và âm thanh thường hằng (thường hằng khác trường tồn), chẳng hạn, là sự thật về một ý thức khái niệm, cũng là nhận thức bị che mờ, nhưng các thứ này thậm chí không tồn tại theo quy ước.

Cái bình được gọi là chân lý tối hậu vì nó là chân lý cho một nhận biết tối hậu. Tánh biết rõ ràng này là một tâm không nhằm lẫn đối với đối tượng trình hiện của nó.

Cách trình bày Nhị đề này là hệ thống của tiểu phái Kinh Lượng Khế Lý. Tiểu phái Kinh Lượng Khế Kinh khẳng định sự trình bày về hai sự thật phù hợp với trường phái Đại Giải Thuyết.

Các hiện tượng đặc trưng riêng biệt và đặc trưng tổng quát

Định nghĩa của một hiện tượng đặc trưng riêng biệt là: một hiện tượng một cách rõ ràng có khả năng thực hiện một chức năng. Một cái nồi là một minh họa của một hiện tượng đặc trưng riêng biệt. Định nghĩa của một hiện tượng đặc trưng tổng quát là: một hiện tượng một cách tối hậu không thể thực hiện một chức năng. Không gian phi hợp thể là một minh họa của một hiện tượng đặc trưng tổng quát. Các hiện tượng được quy gán, chẳng hạn như tính tổng quát và cụ thể, một và khác, loại trừ lẫn nhau và tương hợp, vv..., là các hiện tượng được đặc trưng tổng quát. Tuy nhiên, một pháp bất kỳ trong số này không nhất thiết phải là một hiện tượng đặc trưng tổng quát. Sự khác biệt này nên được thực hiện.

Hiện tượng phản lập (phủ nhận) và hiện tượng hữu lập (xác nhận)

Định nghĩa về hiện tượng phản lập (phủ nhận, དགག་པ་, pratishedha) là: một đối tượng được hiện thực hóa thông qua việc loại bỏ một cách tận tường về một đối tượng của sự phủ định.

Đối tượng phản lập và sự loại trừ của sự khác biệt (གཞན་པོ་, anyāpoḥa) là đồng nghĩa.

Có hai loại hiện tượng phản lập, phản lập bất định (མེད་དགག་, prasajya-pratishedha) và phản lập hữu định (མ་ཡིན་དགག་, paryudāsapratiṣedha). Định nghĩa của phản lập bất định là: một đối tượng được hiện thực hóa bởi một

nhận biết rõ ràng hiểu ra [đối tượng phủ định đó] trong bối cảnh chỉ loại bỏ yếu tố phủ định của nó. Một ví dụ là Bà-la-môn không uống bia.

Định nghĩa của một phản lập hữu định là: [một phủ định] có ám chỉ một số hiện tượng khác, cho dù đó là một hiện tượng hữu lập hay lại là một hiện tượng phản lập khác [hoặc cả hai] thế chỗ cho sự phủ định của tự chính yếu tố bị phủ nhận của nó bằng sự nhận biết vốn hiện thực hóa một cách rõ ràng. Một ví dụ là Devadatta (Đề-bà-đạt-đa, ཇེ་བཅའ་དཱ་ཌ་) béo phì không ăn thức ăn vào ban ngày.

Định nghĩa của một hiện tượng hữu lập (xác nhận) là: một hiện tượng vốn không được hiện thực hóa thông qua việc loại trừ một cách tường minh về chính yếu tố phản bác, thông qua sự nhận biết một cách rõ ràng để hiện thực hóa hiện tượng đó. Ví dụ là một cái nồi.

Hiện tượng hiển lộ và tiềm ẩn

Định nghĩa về một hiện tượng hiển lộ (མཐོན་ལྟར་, abhimukhi) là: một đối tượng được nhận thức một cách rõ ràng bằng một chánh tri trực tiếp.

Hiện tượng hiển lộ và sự vật [hoạt hóa] (རྟོགས་པ་, bhāva) là đồng nghĩa.

Định nghĩa về hiện tượng tiềm ẩn (ཤེད་ལྟར་, parokṣa) là: một đối tượng được nhận thức rõ ràng bằng một chánh tri suy luận. Hiện tượng tiềm ẩn và đối tượng của tri thức là đồng nghĩa.

Tam Thời

Định nghĩa quá khứ [của một đối tượng] là: trạng thái về sự hủy diệt [vốn tồn tại], trong khoảng thời gian tiếp theo sau thời điểm (hủy diệt) đó của một đối tượng – đối tượng là một sự vật [đang hoạt hóa] khác [hơn quá khứ của chính nó].

Định nghĩa về tương lai của một đối tượng là: trạng thái của sự không (chưa) sinh thành của một sự vật [đang hoạt hóa] – vốn là khác biệt– trong thời điểm và vị trí nào đó, bởi sự không (chưa) hoàn tất của các nguyên nhân phụ, dù rằng nguyên nhân chính của sự sinh khởi của đối tượng đó hiện hữu.

Định nghĩa của một đối tượng hiện tại là: Sự việc mà đã được sinh khởi và chưa bị hoại diệt.

Quá khứ và tương lai, cả hai đều là thường hằng [vì chúng chỉ là sự vắng mặt và không có trải qua sự thay đổi theo từng khoảnh khắc].

Đối tượng hiện tại và sự vật [hoạt hóa] là đồng nghĩa. Hơn nữa, những đặc điểm sau nên được biết: quá khứ của một sự vật xảy ra sau sự vật đó; tương lai của một sự vật xảy ra trước sự vật đó.

Đơn nhất và dị biệt

Định nghĩa của đơn nhất là: một hiện tượng không đa dạng. Một ví dụ là một cái nôi. Định nghĩa của sự dị biệt là: những hiện tượng đa dạng. Ví dụ là cây cột và cái chậu.

Phenomena that are different entities are necessarily different isolates.
(ཇོག་པ་, kṛta)

Các hiện tượng vốn là các thực thể khác nhau thì nhất thiết là những dị tượng (ẩn tượng tách biệt) khác nhau.

Tuy nhiên, những dị tượng khác nhau không nhất thiết là những thực thể khác nhau bởi vì sản phẩm (ཐབས་པ་, lṛta.) và vật vô thường [đồng nghĩa nhau] là một thực thể nhưng là những sự cô lập khác nhau.

Hơn nữa, họ khẳng định các hạt không có thành phần và các khoảnh khắc ý thức không có thành phần tương hợp với những người theo Đại Giải Thuyết.

Tuy nhiên, những người ủng hộ Kinh Lượng không hoàn toàn giống với những người theo Đại Giải Thuyết về mọi mặt, vì những người Đại Giải Thuyết khẳng định rằng tất cả các hiện hữu (sự tồn tại) đều được xác lập một cách thực chất (tự tánh) [như việc chúng có riêng thực thể tự túc vốn không phụ thuộc vào khái niệm] trong khi những người ủng hộ Kinh Lượng không chấp nhận điều này. Cũng vậy, cả người theo Đại Giải Thuyết và người theo chủ trương Ứng Thành đều khẳng định rằng các sắc bất khả tri (མཐོན་པར་འགྱེད་མ་ཡིན་པའི་གཞུགས་, avijñaptirūpa) đủ điều kiện hoàn toàn để là các sắc, nhưng những người theo Kinh Lượng, Duy tâm, và Tục Tự Tánh không chấp nhận đây là những điều làm thỏa mãn hoàn toàn điều kiện cho sắc.

Đây không phải là sự khác biệt duy nhất giữa những người đề xướng Đại Giải Thuyết và những người đề xướng Kinh Lượng, bởi vì những người đề xướng Đại Giải Thuyết khẳng định [một số] nhân và quả là đồng thời, trong khi những người đề xuất Kinh Lượng và cao hơn không khẳng định điều này.

Khẳng định về Sở hữu đối tượng [Năng]

Phần này có ba phần: các cá nhân, các thức, và các thuật ngữ.

Cá nhân

Những người theo Kinh Lượng khẳng định rằng sự tương tục của các uẩn là minh họa về một cá nhân [tức là, sự tương tục của các uẩn là người]. Những người theo Khế Lý khẳng định rằng ý thức tinh thần là minh họa về một cá nhân.

Các thức

Có hai loại thức: thức chánh tri và thức không chánh tri.

Có hai loại thức chánh tri, thức chánh tri trực tiếp (chánh tri trực tiếp, མངོན་གཟུགས་ཀྱི་ཚད་མ་, pratyakṣapramāṇa) và thức chánh tri suy luận (nhận thức suy luận, རྟོགས་ལྟ་བུ་དང་གཞུག་པའི་ཚད་མ་, anumāna-pramāṇa.)

Nhận thức chánh tri trực tiếp có bốn loại: chánh tri trực tiếp vốn là nhận thức trực tiếp qua giác quan, (དབང་པོའི་མངོན་གཟུགས་, indriya-pratyakṣa) chánh tri trực tiếp của ý, (ཡིད་ཀྱི་མངོན་གཟུགས་, mānasa-pratyakṣa), tự tri trực tiếp (tự nhận thức, རང་རྟོག་མངོན་གཟུགས་, svasaṃvedana-pratyakṣa) và chánh tri trực tiếp du già (རྣལ་འབྱོར་མངོན་གཟུགས་, yogi-pratyakṣa.)

Các giác quan thể chất [chẳng hạn như nhãn căn] không thích hợp để làm chánh tri bởi vì nó thiếu trạng thái sáng rõ và hiểu biết, chúng không có khả năng hiểu đối tượng của chúng.

Có năm loại nhận thức phi chánh: nhận thức tiếp sau, (བཅད་ཤེས་ / དབྱུང་ཤེས་, *paricchinnañāṇa), thức sai lạc (ཁོག་ཤེས་, viparyayañā) nghi ngờ, (ཚིམ་, vicikitsā / saṃśaya) giả định đúng, (ཡིད་དཔྱད་, *manah-parikṣā) và một sự

nhận biết, theo đó, đối tượng trình hiện mà không được chú ý. (ལྷན་ལ་མ་མཇེས་པའི་སྒྲོལ་, *aniyatapratibhāsa-buddhi).

Trong số này, có hai – hiểu biết trực tiếp và nhận biết theo đó đối tượng trình hiện nhưng không được chú ý – nhất thiết không có khái niệm và là bất khả sai lạc, và bộ ba – suy luận, giả định đúng, và ý nghi ngờ chỉ là các ý thức khái niệm [bởi vì chúng không bao giờ nhận thức được đối tượng của chúng trực tiếp].

Khi một ý thức nắm bắt một đối tượng, nó nhận ra đối tượng đó trong bối cảnh hình ảnh của đối tượng của nó đã được khởi tạo. Ngoài ra, tâm vương và các tâm sở được khẳng định là một thực thể có tự tính.

Các Thuật Ngữ

Định nghĩa của một thuật ngữ là: một đối tượng của việc nghe khiến ý nghĩa vốn là đối tượng diễn đạt của chính nó được hiểu. Nếu phân chia các thuật ngữ theo đối tượng biểu đạt của chúng, thì có hai loại: thuật ngữ biểu thị chủng loại và thuật ngữ biểu thị các tập hợp. Một ví dụ đầu tiên là thuật ngữ 'sắc'; một ví dụ về cái thứ hai là thuật ngữ 'nồi'.

Lại nữa, nếu phân chia thuật ngữ theo quan điểm cách thức diễn đạt thì có hai loại: thuật ngữ biểu thị các phẩm chất và thuật ngữ biểu thị các chủ thể mang phẩm chất. Một ví dụ về loại thứ nhất là thuật ngữ 'sự vô thường của âm thanh'; (མྱའི་མི་རྟག་པ་) một ví dụ của loại thứ hai là thuật ngữ âm thanh vô thường'. (མྱ་མི་རྟག་པ་)

CÁC KHẲNG ĐỊNH VỀ ĐẠO PHÁP

Đối tượng tu trì của đạo pháp

Mười sáu phương diện của Tứ Diệu Đế, vô thường, vv..., là các đối tượng tu trì của đạo pháp. Những người ủng hộ Kinh Lượng khẳng định rằng vô ngã vi tế và vô ngã vi tế của cá nhân (nhân vô ngã) là đồng nghĩa.

Nhân vô ngã thô được xem là sự thiếu vắng của một bản ngã thường hằng [không phân rã], nhất thể [không có thành phần] và độc lập. Nhân vô ngã vi tế của một cá nhân được cho là sự thiếu vắng thiếu vắng của một sự tồn tại tự tánh theo nghĩa về trạng thái tự túc [i.e. có thể tồn tại bởi chính nó].

Các đối tượng từ bỏ bởi đạo pháp

Giống như những người theo Đại Giải Thuyết, những người ủng hộ Kinh Lượng [khi đề cập đến những đối tượng bị từ bỏ của đạo pháp] sử dụng ngữ vựng của khái niệm về ngã của các cá nhân, vô minh phiền não [vốn ngăn trở sự giải thoát khỏi luân hồi] và vô minh không phiền não [ngăn cản nhất thiết trí]. Bên ngoài các điều đó, người theo Kinh Lượng và người đề xướng Đại Giải Thuyết không khẳng định quan điểm về một bản ngã của các hiện tượng, họ cũng không khẳng định các chứng ngại đối với toàn giác, vv...

Vì việc trình hiện đối tượng của tri nhận trực tiếp phải là một đối tượng được đặc tánh hóa một cách đặc biệt, người theo Kinh Lượng không khẳng định rằng vô ngã vi tế của một cá nhân là đối tượng của cơ chế của sự nắm bắt bởi một đạo pháp vô gián (đạo pháp không gián đoạn) trong kiến đạo của Thanh Văn [hay bất kỳ ai]. Đây là vì họ khẳng định rằng vô ngã vi tế của các cá nhân được ngộ ra một cách hăm súc bởi các Thanh Văn [và những hàng tu khác] thông qua sự thấu hiểu tường minh về các pháp hợp thể [các uẩn tinh thần và vật lý] vốn tránh khỏi một bản ngã của các cá nhân.

Bản chất của đạo pháp

Họ trình bày ngũ đạo của Tam thừa. Họ khẳng định rằng tất cả mười sáu khoảnh khắc của tám đạo pháp trì nhẫn và tám đạo pháp trí huệ là kiến đạo.

Bởi vì đối tượng trình hiện của tri nhận trực tiếp phải là một đối tượng đặc trưng riêng biệt, người theo Kinh Lượng không khẳng định nhân vô ngã vi tế là đối tượng về phương thức của sự nắm bắt bởi một đường tu không đứt đoạn trong Kiến đạo của một Thanh Văn [hay bất kỳ ai]. Điều này là vì họ khẳng định rằng nhân vô ngã vi tế được các Thanh Văn liễu ngộ một cách tiệm cận thông qua một sự nắm bắt rõ ràng về các hiện tượng cấu thành [các uẩn tinh thần và thể chất] đó là nhân vô ngã.

CÁC KHẲNG ĐỊNH VỀ CHỨNG QUẢ CỦA ĐẠO PHÁP

Những người ủng hộ Kinh Lượng khẳng định rằng không có A-la-hán nào rơi khỏi tình trạng xả bỏ [tất cả phiền não] hoặc rơi khỏi sự chứng ngộ [về nhân vô ngã vi tế]. Họ cũng khẳng định rằng sắc uẩn của một vị Phật là

Phật. Ngoài điều này ra, những khẳng định của Trường phái Kinh Lượng về cách thức hiện thực hóa thành quả của tam thừa, vv..., tương tự như những khẳng định của Trường phái Đại Giải Thuyết.

Cả người ủng hộ Đại Giải Thuyết và những người theo Kinh Lượng đều khẳng định rằng các tạng kinh [tức là, giới luật, (འདུལ་བ་, vinaya) luận giảng (སྔོན་ཆེ, sūtrānta) và A-tì-dạt-ma] (ཆོས་མཛོད་བ་, abhidharma) của Đại thừa không phải là lời Phật dạy. Tuy nhiên, được biết rằng có những người theo Đại Giải Thuyết những người Kinh Luận, sau này, đã khẳng định chúng là ngôn từ của Đức Phật.



5. Trường phái Duy Tâm

ĐỊNH NGHĨA

Sự trình bày GTLN của người theo Duy Tâm (Duy Thức) gồm bốn phần: định nghĩa, các tiểu phái, từ nguyên, và các khẳng định về các giáo lý.

ĐỊNH NGHĨA

Định nghĩa về một người theo phái Duy Tâm là: một người đề xuất các tôn chỉ Phật giáo, khẳng định sự tồn tại thực sự của các bản chất y tha khởi nhưng không khẳng định các đối tượng bên ngoài. (ཐྱུ་དོན་, bāhyārtha)

CÁC TIỂU PHÁI

Những người đề xướng Duy Tâm có hai loại, người theo Thật Diện (ཐྱམ་བདེན་པ་, satyākāra-vādin) và người theo Giả Diện (ཐྱམ་བརྗམས་པ་, alikākāra-vādin). Sự khác biệt của hai tiểu phái dựa trên các ý kiến về (1) Sự trình hiện của màu xanh (lam), như là xanh đối với nhãn thức, vốn nắm bắt màu xanh. Sự khác biệt này là “phương diện” làm cơ sở cho việc tranh biện giữa hai tiểu phái nói trên. (2) Phái Thật Diện cho rằng: một sự trình hiện của màu xanh, như là xanh đối với nhãn thức đang nắm bắt màu xanh này, thì tồn tại y như là nó trình hiện; trong khi đó, phái Giả Diện duy trì ý kiến rằng: một sự trình hiện của màu xanh, không hiện hữu giống như nó (màu xanh) trình hiện đối với một nhãn thức đang nắm bắt màu xanh.

Trình bày nêu trên là đúng đắn vì:

1. Cả Thật Diện và Giả Diện đều giống nhau trong việc khẳng định rằng màu xanh như là xanh đối với nhãn thức vốn nắm bắt màu xanh.
2. Cả hai cũng tương tự nhau về việc cho rằng *cái màu xanh* trình hiện như là một đối tượng thô đối với nhãn thức đang nắm bắt màu xanh, và nói rằng, màu xanh trình hiện [một cách sai lạc] như là một đối tượng bên ngoài.
- 3 Tuy nhiên, các nhà Thật Diện khẳng định rằng một sự trình hiện của màu xanh lam *như là một đối tượng bên ngoài* đối với nhãn thức đang nắm bắt màu xanh, thì *bị cấu nhiễm bởi vô minh*; nhưng, (họ cho rằng) sự trình hiện của màu xanh *như là xanh* và sự trình hiện của màu xanh *như là một đối*

tượng thô đều không bị cấu nhiễm bởi vô minh. Trong khi đó, phái Giả Diện không chỉ khẳng định rằng sự trình hiện của màu xanh như là đối tượng bên ngoài bị cấu nhiễm bởi vô minh; mà còn cho rằng, sự trình hiện của màu xanh như là xanh và sự trình hiện của màu xanh như là một đối tượng thô đều bị cấu nhiễm bởi vô minh.

Theo đó, định nghĩa về một nhà Thật Diện của phái Duy tâm là: một người theo thuyết Duy tâm, vốn khẳng định rằng sự trình hiện của một đối tượng thô đối với một căn thức (thức thụ cảm), thì tồn tại như là nó xuất hiện. Định nghĩa về một người theo Giả Diện của Duy tâm là: một người ủng hộ quan điểm Duy tâm, vốn khẳng định rằng một sự trình hiện của một đối tượng thô đối với một căn thức thì *không* tồn tại như nó trình hiện.

Có ba nhóm người theo Thật Diện: Người đề xuất Năng-Sở Tương Đẳng (གཟུང་འཛིན་གངས་མགས་པ་), người theo Bán Noãn (སྒོང་ཕྱེད་ཚལ་པ་) và những người ủng hộ Phi Đa Nguyên (སྤྲ་ཚགས་གཉིས་མེད་པ་).

Lập trường các những học giả về những khác biệt giữa các nhóm này thì không tương đồng. Gung-ru Gyel-tsen-sang-bo (གུང་རུ་རྒྱལ་མཚན་བཟང་བོ་) giải thích trong tác phẩm Trung Quán Chiết Xuất (དབུ་མའི་རྫོང་མཐུན་) là:

1. Những người ủng hộ Năng-Sở Tương Đẳng, được gọi tên như vậy bởi vì họ khẳng định rằng khi một nhãn thức nắm bắt các màu lốm đốm trên cánh của một con bướm, nó nắm bắt lốm đốm đó từ phía của đối tượng, các tướng trạng của mỗi màu trong những màu khác nhau – xanh, vàng, vv... – được chiếu rọi [đến thức đang tri nhận] và cũng từ phía của chủ thể, các tướng trạng của mỗi màu khác nhau này – xanh, vàng, vv... – được sinh khởi (tương ứng) trong phương cách *là những tướng trạng thật sự*.

2. Người theo Bán Noãn được gọi tên như thế là vì họ khẳng định rằng, khi các màu lốm đốm trên cánh bướm được nắm bắt, từ phía của đối tượng, các tướng trạng của mỗi màu khác nhau – xanh, vàng, vv... – được chiếu rọi [đến thức đang tri nhận] và từ phía chủ thể, các tướng trạng của mỗi màu khác nhau này – xanh, vàng, vv... – được sinh khởi theo một phương cách *phi tướng trạng*.

3. Người theo nhóm Phi Đa Nguyên được gọi tên như vậy là do họ khẳng định rằng, khi các màu lốm đốm trên cánh bướm được nắm bắt, từ phía

của đối tượng, các tướng trạng của mỗi màu khác nhau – xanh, vàng, vv... – không chiếu rọi [đến thức tri nhận], mà chỉ có tướng trạng duy nhất về vật lốm đốm được chiếu rọi, và từ phía chủ thể, các tướng trạng của mỗi màu khác nhau – xanh, vàng, vv... – không sinh khởi theo cách phi tướng trạng, mà chỉ có tướng trạng về vật lốm đốm được sinh khởi trong cách thức phi tướng trạng.

Các học giả như Drung-chen Lek-ba-sang-bo (བླ་ཆེན་ལེགས་པ་བཟང་པོ་), Pan-chen Sö-nam-drakba, (པན་ཆེན་བསོད་ནམས་གྲགས་པ་), vv... giải thích rằng:

1. Người theo Năng-Sở Tương Đẳng được gọi tên như thế vì họ khẳng định rằng chỉ như màu xanh và màu vàng, vốn trình hiện đến một thức thụ cảm, đang nắm bắt một vật lốm đốm; các màu đó là các thực thể cốt lõi khác nhau, nên nội trong nhãn thức đang nắm bắt vật lốm đốm này, có nhiều nhãn thức là các thực thể cốt lõi khác nhau.

2. Người theo lập trường Bán Noãn, được gọi tên như vậy vì họ khẳng định rằng, mặc dù một cách tổng quát, một [mảng] màu xanh và một nhãn thức đang nắm bắt màu xanh đều là thực thể của thức, thì chúng (màu xanh và nhãn thức nắm bắt nó) vẫn là các thực thể cốt lõi khác nhau.

3. Người ủng hộ Phi Đa Nguyên được gọi tên như vậy là vì họ khẳng định rằng: giống như màu xanh và vàng của một vật lốm đốm là một thực thể cốt lõi; nên, thức thụ cảm vốn nắm bắt màu xanh và màu vàng này và (chúng) đều thuộc nội trong nhãn thức đang nắm bắt vật lốm đốm, (cũng) là một thực thể cốt lõi.

Trong *Đại Luận về GTLN*, Jam-yang-shay-ba giải thích rằng:

1. Người theo Năng-Sở Tương Đẳng được gọi tên như vậy là vì họ cho rằng khi một nhãn thức đang nắm bắt vật lốm đốm [màu trên cánh một con bướm] xem xét vật lốm đốm, các thức của cùng loại tương tự nhau, bằng với số các màu – xanh, vàng, vv... của vật lốm đốm – được sinh khởi một cách đồng thời.

2. Người ủng hộ Bán Noãn, được gọi tên như thế là vì họ khẳng định rằng: mặc dù màu xanh và nhãn thức đang nắm bắt màu xanh là liên tục trong ý nghĩa về thời gian của việc hiện hữu của chúng, chúng vẫn là một thực thể cốt lõi trong mối liên hệ đến sự quan sát về thời gian của chúng.

3. Người theo Phi Đa Nguyên được gọi tên như vậy là vì họ khẳng định rằng: Thật không đúng khi một nhãn thức, đang nắm bắt một vật lỏm đóm, xem xét đến đối tượng của nó; các thức loại tương tự có số lượng bằng nhau về các màu sắc – xanh, vàng, vv... của vật lỏm đóm này – được hình thành đồng thời. Đúng ra là, họ khẳng định rằng: chỉ có *cái nhãn thức*, vốn đang nắm bắt vật lỏm đóm, là căn thức đang nắm bắt màu xanh, vàng và vv... của vật lỏm đóm.

Vì [có các diễn dịch khác nhau này], người tìm hiểu nên theo điều gì là nghiêm túc nhất.

Người theo Năng-Sở Tương Đẳng được làm hai tiểu nhóm: nhóm người khẳng định có tám thức [năm thức thụ cảm, một ý thức, một tâm phiền não (ཉན་མངས་ཅན་གྱི་ཡིད་, kliṣṭamānas), và một tâm nền tảng của tất cả (a-lay-da thức ཀུན་གཞི་རྒྱུ་པར་ཤེས་པ་, ālayavijñāna);] và nhóm thứ hai gồm những người khẳng định sáu thức [năm thức thụ cảm và ý thức]. Phi Đa Nguyên được biết có hai loại, những người cho rằng có sáu thức và những người cho rằng có một thức đơn nhất.

Được dạy rằng tiểu phái Giả Diện có hai nhóm. Cấu Uế Giả Diện và Vô Cấu Giả Diện. Sở dĩ có tên Cấu Uế Giả Diện là vì nhóm này cho rằng bản chất của tâm bị cấu uế bởi các tiềm phục của vô minh. Nhóm Vô Cấu Giả Diện có tên này là vì họ khẳng định rằng thực thể của tâm thì không ở trong trạng thái ít nhiễm ô nhất bởi các tiềm phục của vô minh. Hay là [theo một cách diễn dịch khác], nhóm Cấu Uế Giả Diện được mệnh danh như thế là vì họ khẳng định rằng mặc dù không có vô minh trong Phật quả, thì vẫn có các trình hiện sai lạc; và rằng Vô Cấu Giả Diện được gọi tên như vậy vì họ cho rằng vì không có vô minh tại Phật quả, nên không có các trình hiện sai lạc.

Ngoài ra, Duy Tâm cũng có thể được chia thành hai tiểu phái: Những người theo Kinh lượng và những người theo Luận Lý. Những người trong nhóm trước là người theo Ngũ Luận về Địa của Vô Trước, và nhóm sau là những người theo Thất Luận của Pháp Xứng về Chánh tri.

TỪ NGUYÊN

Tại sao họ được gọi là 'Những người ủng hộ Duy Tâm'? Họ được gọi là 'Những người ủng hộ Duy Tâm' (ཞེས་ཅན་པ་, cittamātrin) và 'Những người

ủng hộ Cảm Nhận' (རྣམ་རྟོག་པ་, vijñaptika/vijñaptivādin) bởi vì họ tuyên bố rằng mọi hiện tượng chỉ là thực thể của tâm. Ngoài ra, bởi vì họ quyết định tu tập về các hành vi của đạo pháp theo quan điểm yoga, nên họ còn được gọi là 'Du-già Hành Tông'. (རྣམ་འབྱོར་རྒྱུད་པ་པ་, yogacāra).

CÁC KHẲNG ĐỊNH VỀ GTLN

Phần này có ba phân mục: các khẳng định về nền tảng, đạo pháp, và thành quả.

CÁC KHẲNG ĐỊNH VỀ NỀN TẢNG

Mục này có hai phần: các khẳng định liên quan đến năng (chủ thể của đối tượng) và sở (đối tượng)

Các Khẳng Định Liên Quan Đối Tượng

Người theo Duy Tâm khẳng định rằng tất cả đối tượng của tri kiến được bao gồm trong Tam Tụ Tánh. (མཛན་ནིང་གསུམ་, trilakṣaṇa)

Đây là vì họ khẳng định rằng: tất cả các hiện tượng hợp thể là Y tha khởi tánh, rằng các bản chất thật của tất cả các pháp [Không tánh] là Viên thành thật tánh, và rằng tất cả các đối tượng khác của tri kiến là Quy Gán tánh (Biến Kế Sở Chấp Tánh).

Họ khẳng định rằng Tam tụ tánh tự xác lập (tồn tại) theo phía riêng của chúng (རང་ངོས་ནས་བྱུང་པ་, svarūpa-siddha) và xác lập (tồn tại) tự tánh (རང་བཞིན་གྱིས་བྱུང་པ་, svabhāva-siddha).

Tuy nhiên, có những khác biệt liên quan đến việc liệu các bản chất có thực sự tồn tại hay không, bởi vì Những người ủng hộ Duy tâm khẳng định rằng các bản chất quy gán (biến kế sở chấp) không tồn tại thực sự và rằng cả các bản chất y tha khởi và các bản chất viên thành thật đều được xác lập thực sự.

Định nghĩa về một bản chất quy gán là: pháp không xác lập một cách tối hậu nhưng xác lập bởi một ý thức khái niệm. Khi phân chia, các bản chất quy gán này có hai loại: các bản chất quy gán liệt cử [hay tồn tại] và các

bản chất mà tánh chất của chúng là hư vô [nghĩa là các bản chất gán đặt không tồn tại]. Một thí dụ về bản chất gán đặt tồn tại là đối tượng của tri thức.

Các ví dụ về các bản chất gán đặt không tồn tại là nhị ngã (nhân ngã và pháp ngã).

Định nghĩa về một bản chất y tha khởi: là pháp vốn khởi lên trong sự phụ thuộc vào năng lực của pháp khác, đó là, các nhân và duyên; và là các pháp vốn là một cơ sở của một bản chất viên thành thật [một Không tánh].

Có hai loại về các bản chất y tha khởi: thuần tịnh và bất tịnh. Các bản chất thuần tịnh y tha khởi, chẳng hạn, là trí huệ của các đẳng tối cao dẫn đến đẳng thiện và các hảo tướng chánh và phụ của một vị Phật.

Các bản chất bất tịnh y tha khởi, chẳng hạn như là, các uẩn thể chất và tinh thần vốn được thích đáng với [các hành vi và cảm xúc phiền não] cấu uế.

Định nghĩa của các bản chất y tha khởi là: Tướng trạng như như vốn là một tánh Không của một ngã [nhân hay pháp] trong nhị ngã.

Các bản chất duyên thành thật được chia làm hai loại, phi tà và bất động. Thí dụ cho loại đầu tiên là trí huệ của đẳng Tối cao trong đẳng thiện. Minh họa cho loại thứ nhì là bản chất thật của các hiện tượng. Mặc dù các bản chất phi tà được tuyên thuyết như là một sự phân chia từ các bản chất viên thành thật, chúng [thật ra] không phải là các bản chất viên thành thật. Đây là vì chúng không phải là các đối tượng tu trì cuối cùng của một đạo pháp thanh tịnh hóa thông qua sự tu trì để xóa trừ các chướng ngại.

Các đối tượng của tri thức lại có thể được chia làm hai, chân lý thường tục (tục đế, chân lý quy ước) và chân lý tối hậu (chân đế). Định nghĩa về một chân lý thường tục là: một đối tượng được tìm thấy bởi một chánh tri vốn là một ý thức đúng đắn phân biệt một sự quy gán. Sự hư giả (བརྗེས་པ་, mṛṣā), chân lý thường tục (ཀུན་རྫོབ་བདེན་པ་, samvṛtisatya), và sự thật chỉ có danh định (nominal truth, བཞུགས་བདེན་པ་, vyavahārasatya) là đồng nghĩa.

Định nghĩa về một chân lý tối hậu là: một đối tượng được tìm thấy bởi một chánh tri là một sự thấy biết đúng đắn phân biệt được một điều tối hậu. Tánh Không (སྤོང་པ་ཉིད་, sūnyatā.), thành tố của các phẩm chất [của một vị

Thánh] (ཚཱ་དབྱིངས་, dharmadhātu), viên thành thật (པའིངས་ཐུབ་, pariniṣpanna), chân lý tối hậu, (རྟོན་དམ་བདེན་པ་, para-mārthasatya) giới hạn của thực tại (ཡང་དག་མཐའ་, bhūtakoti), và chân như (རྟོ་བཞིན་ནིང་, tathatā) được khẳng định là đồng nghĩa.

Các chân đế nhất thiết phải tồn tại theo đặc tính riêng của chúng, nhưng các tục đế không nhất thiết phải tồn tại theo đặc tính riêng của chúng. Điều này là do các bản chất y tha khởi tồn tại theo đặc tính riêng của chúng, nhưng các bản chất quy gán [vốn cũng là những chân lý quy ước] không tồn tại theo đặc tính riêng của chúng [mặc dù chúng vốn tồn tại một cách cố hữu và tồn tại theo phía riêng của chúng].

Các hư giả không nhất thiết tồn tại một cách hư giả, là vì, mặc dù các bản chất y tha khởi là các hư giả nhưng chúng tồn tại không theo cách hư giả.

Các phái Kinh Lượng, Duy Tâm, và Tục Tự Tánh đồng ý với nhau trong sự trình bày về tam thời về các Phán lập bất định.

Các đối tượng của năm giác quan – sắc, thanh, vv..., không tồn tại như những đối tượng bên ngoài, bởi vì chúng được tạo ra bên trong thực thể cốt lõi của một ý thức nội tại thông qua sức mạnh của các tiềm phục, đang có khuynh hướng (tương duyên), được xác lập bởi các hành vi thông thường và riêng biệt trong a-lay-da thức.

Các nhà Thật Diện khẳng định rằng các đối tượng của ngũ căn – sắc, vv... – không phải là các đối tượng bên ngoài mà tồn tại dưới dạng các đối tượng thô. Những người theo Giả Diện cho rằng, nếu đúng như vậy, thì các hình tướng, vv... sẽ phải là các đối tượng bên ngoài; do đó, họ khẳng định rằng năm loại đối tượng của các giác quan không tồn tại dưới dạng những đối tượng thô [mặc dù họ, đương nhiên, chấp nhận bộ phận và toàn thể].

Khẳng định về Sở hữu đối tượng [Chủ thể]

Những người thuộc (tiểu phái) Kinh Lượng [chủ yếu là những người theo Vô Trước] khẳng định tám thức; do đó, họ khẳng định rằng ý thức và a-lay-da thức là cá nhân. Những người thuộc Luận Lý [chủ yếu là những người theo Pháp Xứng] khẳng định rằng ý thức là minh họa về một cá nhân [chẳng hạn, như cá nhân].

Người của tiểu phái Kinh Lượng cho rằng a-lay-da thức tuân thủ [theo ngũ căn, ngũ trần, và] các tiềm phục nội tại.

A-lay-da thức có đặc tánh không phân biệt các đối tượng của nó [nó không chú mục đến các đối tượng của nó và không thể khiến cho một thức khác chú mục đến các đối tượng], và thực thể của nó không bị ô nhiễm và trung tính. Nó là tâm chủ thường hằng, chỉ liên kết với năm tâm sở biến hành.

Hơn nữa, trong số hai khả năng của trạng thái nhiễm ô hay thanh tịnh thì nó là thanh tịnh và trung tánh.

Một a-lay-da thức không là thiện đức vì nó tồn tại trong dòng tương tục của một người mà các gốc rễ của thiện đức của người đó bị phân cắt. Nó cũng không phải là bất thiện vì chúng sanh các cõi cao hơn [thuộc sắc giới và vô sắc giới] có một a-lay-da thức; [cho nên, nó là trung tánh].

Đối tượng về sự tuân thủ của một tâm phiền não (མག་ཡིང་, klišṭāmanas) là một a-lay-da thức.

Một khía cạnh thấy rằng a-lay-da thức được xem là cái tôi [tồn tại cốt lõi hay tự túc]. Thực thể của nó là ô nhiễm và trung tánh.

Cách trình bày sáu thức hoạt dụng của họ phù hợp với cách nhìn chung [của Phật giáo].

Cả Những người theo Kinh Lượng và người theo Luận Lý luận đều khẳng định rằng có hai loại chánh tri, trực tiếp và suy luận; thêm vào đó, họ cũng khẳng định sự trình bày về bốn loại chánh tri trực tiếp [chánh tri thụ cảm, tự tri, ý thức, và du-già]. Tự tri và du-già tri nhận trực tiếp nhất thiết là những thức không sai lạc [bởi vì chúng không bị nhiễm bởi sự trình hiện giả ảo của chủ thể và đối tượng như những thực thể khác nhau].

Những người theo Thật Diện khẳng định rằng một nhãn thức trong dòng tương tục của người thiện cận [một chúng sinh bình thường] vốn nắm bắt màu xanh lam là một thức không sai lạc.

Theo các nhà Giả Diện, tất cả các tri nhận thụ cảm trực tiếp, vốn là dòng tương tục của sự thiện cận, đều nhất thiết là các thức sai lạc. Cũng vậy họ

khẳng định rằng các tri nhận tinh thần trực tiếp trong một dòng tương tục như thế có hai loại, sai lạc và không sai lạc.

CÁC KHẲNG ĐỊNH VỀ ĐẠO PHÁP

Phần này có phân mục: đối tượng của đạo pháp, đối tượng từ bỏ bởi đạo pháp và bản chất của đạo pháp.

Các đối tượng tu trì của đạo pháp

Mười sáu phương diện của Tứ Diệu Đế là vô thường và vv... Nhân vô ngã thô là một sự thiếu vắng (tánh không) của cá nhân về trạng thái trường tồn, nhất thể, và độc lập. Nhân vô ngã vi tế là sự thiếu vắng của cá nhân về trạng thái tồn tại thiết yếu theo nghĩa là tự túc.

Có hai loại pháp vô ngã vi tế:

1. (một) hình tướng (sắc) và chánh tri về sự thiếu vắng trạng thái là các thực thể thiết yếu tách biệt của nó.

2 Sự thiếu vắng của (một) hình tướng (sắc) trong trạng thái được xác lập lập bởi đặc tính của chính nó như là cơ sở bị dính mắc vào bởi ý thức khái niệm đang nắm bắt nó.

Cả hai loại vô ngã vi tế [nhân vô ngã và pháp vô ngã] được xem là các tánh Không. Dù sao, một tánh Không thì không nhất thiết phải là một trong hai loại này, vì có cả các diệt độ thật sự và các Niết-bàn cũng được khẳng định là các tánh Không.

Các pháp hợp thể được cho là cùng một thực thể thiết yếu (ཇམ་གཞིག་, ekadravya) với các chánh tri nắm bắt chúng.

Các pháp phi hợp thể được khẳng định là cùng một thực thể (ཇོ་མོ་གཞིག་, ekavastu.) với các chánh tri nắm bắt chúng.

Các đối tượng bị từ bỏ bởi đạo pháp

Các đối tượng từ bỏ của đạo pháp là các phiền não chướng (ཉོན་མྱོང་ / ཉོན་མངས་ བཞིམྱོང་པ་, kleśāvaraṇa) và các sở tri chướng (ཤེས་མྱོང་/ ཤེས་བྱའི་མྱོང་པ་, jñeyāvaraṇa) [của sự cảm biết đồng thời về tất cả].

Những chứng ngại của giải thoát bao gồm, chẳng hạn như là các thức đang quan niệm về một ngã thô thiển hay vi tế của các cá nhân, cùng với các chủng tử của chúng, cũng như là 6 tâm sở căn bản phiền não và 20 tâm sở tùy phiền não.

Các chứng ngại đối với toàn giác, chẳng hạn như các thức quan niệm về một pháp ngã cùng với các các tiềm phục tương duyên của chúng.

Các chứng ngại đối với toàn giác là đối tượng chính yếu để từ bỏ của Bồ-tát; họ không lấy chứng ngại đối với giải thoát làm đối tượng chính để từ bỏ. Người Tiểu Thừa [Thanh Văn và Độc Giác thuộc tích lũy đạo, Liên Chuẩn đạo, kiến đạo, và thiền đạo] lấy các chứng ngại của giải thoát làm đối tượng chính để từ bỏ và không lấy các chứng đối với toàn giác làm đối tượng chính để từ bỏ.

Bản chất của đạo pháp

Là một trình bày về ngũ đạo – Tích lũy đạo, Liên Chuẩn đạo, Kiến đạo, Thiền đạo, và Vô lậu học đạo – được tạo thành cho mỗi thừa trong tam thừa. Những người theo Duy tâm cũng khẳng định sự trình bày về thập địa Bồ-tát cho Đại thừa.

CÁC KHẲNG ĐỊNH VỀ CHỨNG QUẢ CỦA ĐẠO PHÁP

Những ai theo dòng truyền Tiểu thừa sẽ lấy viên thành thật tự tánh, trong nội dung nhân vô ngã, làm đối tượng chính cho tu tập thiền.

Khi sự thuần thực với viên thành thật tự tánh được hoàn thành, thì với sự phụ thuộc vào Kim Cang định (thiền định tựa Kim Cương) của thiền đạo Tiểu thừa, họ loại trừ tất cả các ngăn trở đến giải thoát và một cách đồng thời chứng quả A-la-hán Tiểu thừa.

Không có sự khác biệt dù nhỏ nhất nào giữa Thanh văn và Độc giác về tính vô ngã vốn là đối tượng tu thiền của họ, hoặc về những cảm xúc phiền não (các tâm sở phiền não) vốn là đối tượng từ bỏ của họ. Vì vậy, sự trình bày của tám Hướng và Quả đều áp dụng cho cả hai. Tuy nhiên, những Độc Giác chỉ sống trong Cõi Dục Giới [và không tồn tại trong Cõi Sắc Giới hay Vô Sắc Giới]; do đó, sự sắp xếp của hai mươi thành viên của tăng-già không áp dụng cho họ.

Tuy nhiên, không phải là không có sự khác biệt nào giữa Thanh văn và Độc giác. Người ta khẳng định rằng Thanh văn thấp hơn và Độc giác cao hơn từ quan điểm rằng một Độc giác mở rộng việc tích lũy công đức trong một trăm kiếp lượng, trong khi một Thanh văn thì không (được vậy). Những kết quả phát khởi đối với Độc giác và Thanh văn thông qua sức mạnh của những thực hành này cũng lần lượt (được cho) là cao và thấp.

Những người theo Duy Tâm Kinh Lượng không khẳng định rằng một A-la-hán Tiểu thừa, người đơn thuần hướng đến tịch tĩnh, đã từng đi vào đạo pháp Đại Thừa. Tuy nhiên, họ có khẳng định về một A-la-hán, mà sự giác ngộ đã chuyển hóa [thành Bồ tát] đi vào đạo pháp Đại Thừa. Bước du nhập này là từ một hữu dư niết-bàn. Không có bước nhập vô dư Niết-bàn bởi vì họ khẳng định rằng có ba thừa sau cùng.

Những người thuộc Duy Tâm Luận Lý khẳng định rằng tất cả những a-la-hán Tiểu Thừa đều bước vào Đại Thừa bởi vì họ khẳng định rằng chỉ có một thừa sau cùng.

Những người theo dòng Đại Thừa lấy Viên thành thật tự tánh trong mối liên hệ đến Pháp vô ngã như là đối tượng chính cho việc thiền tập. Họ hành thiền về pháp vô ngã kết hợp với các tích tập công đức trong hơn ba vô lượng kiếp lượng, tuần tự xuyên qua Ngũ đạo và Thập địa. Bằng phương tiện đạo pháp không gián đoạn, tại điểm cuối dòng tương tục của chúng sanh [như là một chúng sanh vẫn có các chướng ngại để từ bỏ], họ loại trừ hoàn toàn được hai thứ chướng ngại. Theo đó thành tựu Phật quả trong một Cõi Tịnh độ Tối thượng (འགྲོ་མེན་, akaṇiṣṭa). Họ đạt đến Pháp thân (ཆོས་སྐུ་, dharmakāya), loại trừ các chướng ngại và chúng ngộ vô ngã, vốn là sự viên thành cho lợi ích của chính mình, thành tựu sắc thân [thân hỷ lạc hoàn toàn] (མངའ་སྐུ་, sambhogakāya) và hóa thân (སྤྲུལ་སྐུ་, nirmāṇakāya) là sự viên mãn của các hành vi vì lợi ích tha nhân.

Theo *A-ti-đạt-ma Tập luận* (མཛོན་པ་ཀུན་བསུ་, abhidharma-samuccaya), thì có chứng cứ rằng sự giác ngộ viên mãn cũng có thể xảy ra trong một kiếp sống con người.

Về lời Phật dạy, những người theo Duy tâm chấp nhận sự phân biệt giữa kinh điển liễu nghĩa (kinh xác định ý nghĩa, རེས་དོན་, nitārtha) và kinh điển diễn nghĩa (kinh cần diễn giải, དྲུང་དོན་, neyārtha). Vì họ khẳng định rằng các

giáo pháp của hai thừa đầu tiên như được mô tả trong Kinh Giải Thâm Mật là những kinh điển nghĩa; và rằng thừa cuối cùng bao gồm những kinh liễu nghĩa.

Họ giữ lập trường rằng: (nếu) một bản kinh, với lời dạy chi tiết rõ ràng của nó không phù hợp để được chấp nhận theo nghĩa đen, thì được xếp như là một bản kinh điển nghĩa. Họ thừa nhận (nếu) một bản kinh, với lời dạy chi tiết rõ ràng của nó phù hợp để được chấp nhận theo nghĩa đen, thì được xếp như một bản kinh liễu nghĩa.

Có ba loại niết bàn: hữu dư, vô dư, và vô trụ (ཞི་གནས་པའི་ཐུང་འདས་, apratiṣṭhita-nirvāṇa) (xem chương tiếp theo). Có ba Thân Phật: Pháp thân, Sắc thân và Hóa thân. Pháp thân có hai loại, Như Lai Thân (རང་བཤིང་ལྔ་, svabhāvikāya) và Trí Pháp Thân (ཡེ་ཤེས་ཚལ་ལྔ་, jñānadharma-kāya). Ngoài ra, có hai Như Lai Thân, một Như Lai thân về sự thanh tịnh tự tánh và một Như Lai thân thoát khỏi những ô nhiễm ngoại vi.



6 Các Trường Phái Trung Quán

Sự trình bày về GTLN của người theo Trung Quán (དབུ་མ་པ་, madhyamika), là những người ủng hộ phi thực thể, (རྫོག་ཉིད་མེད་པ་, niḥsvabhāvatā) bao gồm bốn phân: Định nghĩa, từ nguyên, các tiểu phái và các mô tả về các tiểu phái riêng lẻ.

ĐỊNH NGHĨA

Định nghĩa về một người Trung quán là: một cá nhân theo chủ trương có GTLN vốn khẳng định rằng không có sự tồn tại thật sự của các pháp, ngay cả các vi hạt (particles).

TỪ NGUYÊN

Tại sao người ta gọi là những người theo Trung Quán? Họ được mệnh danh là người theo Trung Quán vì những người này khẳng định sự trung dung thoát khỏi các cực đoan của thường hằng và hư vô. Họ được gọi là người ủng hộ phi thực thể vì họ cho rằng các pháp không có thực thể (རྫོག་ཉིད་མེད་པ་, niḥsvabhāvatā), đó là, không có sự tồn tại thật sự.

CÁC TIỂU PHÁI

Có hai tiểu phái thuộc Trung Quán: Trung Quán Tục Tục Tánh (Y Tục Khởi, དབུ་མ་རྩ་རྒྱུ་པ་, svātantrika-mādhyamika) và Trung Quán Ứng Thành (Quy Mậu, དབུ་མ་ཐམ་འགྱུར་པ་, prāsaṅgika-mādhyamika).

Các Miêu Tả Riêng về Các Tiểu phái

Có hai tiểu phái: các miêu tả về hệ thống Tục Tục Tánh và các miêu tả của hệ thống Ứng Thành.

7. Trường Phái Trung Quán Tục Tự Tánh

Phần này có bốn phân mục: định nghĩa, từ nguyên, các phân nhóm, và các khẳng định GTLN.

ĐỊNH NGHĨA

Định nghĩa về một người theo Tục Tự Tánh: là người ủng hộ phi thực thể, khẳng định các pháp tồn tại bởi đặc tánh riêng của chúng một cách quy ước (thường tục) (བརྟམ་དུ་, vyavahāratas) [Dù không phải là một cách tối hậu].

TỪ NGUYÊN

Tại sao họ được gọi là người theo Trung Quán Tục Tự Tánh? Họ được gọi như thế là vì họ bác bỏ các pháp tồn tại một cách thực thụ về sự tồn tại từ phía riêng của chúng, thông qua việc dựa trên tam đoạn luận của một dấu chứng logic đúng đắn¹⁷.

CÁC TIỂU PHÁI

Có hai tiểu phái, Trung Quán Tục Tự Tánh Du-già (ཞལ་འབྱོར་ལྷན་པའི་དབུ་མ་རང་རྒྱུད་པ་, yogācara-svāntantrika-mādhyamika) Trung Quán Tục Tự Tánh Kinh Lượng (མདོ་ཞལ་འབྱོར་ལྷན་པའི་དབུ་མ་རང་རྒྱུད་པ་, sautrāntika-svāntantrika-mādhyamika).

Định nghĩa của người ủng hộ Trung Quán Tục Tự Tánh Du-già là: Một người theo Trung Quán khẳng định thức tự tri và không khẳng định các đối tượng bên ngoài. Một minh họa là đại sư Tịch Hộ¹⁸ [Người được xem là cha đẻ của tiểu phái này].

Định nghĩa của người theo Trung Quán Tục Tự Tánh Kinh Lượng là: Một người theo Trung Quán không khẳng định thức tự tri và khẳng định

¹⁷Theo logic học Phật giáo, một dấu chứng đúng (ཉག་ལ་, lings) hay một lý luận (lý lẽ, གཏན་ཚིག་ལ་, hetu) phải có ba mệnh đề thỏa mãn một tam đoạn luận: Chủ đề, điều cần chứng minh và lý lẽ cần chứng minh. Xem: (Nhan Vo a.). *Tam Đoạn Luận và Tứ Phân Phán Biện trong Phật giáo* đã đăng trên Thư Viện Hoa Sen hay Phật Học Luận Tập của Hương Tích).

¹⁸Xem thêm về Tịch Hộ: Nhan Vo b. Chương 3.7

các đối tượng bên ngoài tồn tại theo phương cách của đặc tánh riêng của chúng. Một minh hoạ là đại sư Thanh Biện¹⁹.

Cũng có *các từ nguyên*. Người theo Trung Quán Tục Tục Tánh Du-già được gọi như vậy là vì họ khẳng định một sự trình bày về cơ sở tương hợp với người theo Duy Tâm [tức là Du-già hành tông]. Người theo Trung Quán Tục Tục Tánh Kinh Lượng được gọi như thế là vì giống như phái Kinh Lượng, họ khẳng định các đối tượng bên ngoài vốn là sự kết hợp của các vi hạt chóng vánh.

Xa hơn nữa, phái Trung Quán Tục Tục Tánh Du-già có hai loại, người theo Thật Diện và người và người theo Giả Diện. Điển hình của những người theo Tục Tục Tánh Thật Diện là Tịch Hộ, Liên Hoa Giới và Giải Thoát Quân. Đặc trưng về người theo Tục Tục Tánh Giả Diện là Sư-tử Hiền²⁰, Jetāri, và Kambalapāda. Thêm vào đó, được biết là Jetāri theo lập trường của Cầu Uế Giả Diện, và Kambalapāda theo lập trường của Vô Cầu Giả Diện.

CÁC KHẲNG ĐỊNH VỀ GTLN

Có hai phân mục: Hệ thống Trung Quán Tục Tục Tánh Du-già và Trung Quán Tục Tục Tánh Kinh Lượng

GTLN của Trung Quán Tục Tục Tánh Du-già

Phần này có 3 tiểu mục: Nền tảng, Đạo pháp, và Chứng Quả.

Các Khẳng Định Nền Tảng

Phần này được chia làm hai: Các khẳng định về đối tượng và các khẳng định về chủ thể của đối tượng

¹⁹Xem thêm về Thanh Biện: Nhan Vo *b.* Chương 3.4.

²⁰Xem thêm về cuộc đời các hiền giả Tịch Hộ, Liên Hoa Giới Giải Thoát Quân và Sư-tử Hiền trong biên khảo *Nālandā Truyền Thừa Truyền Nhân và Giáo pháp Phần II*. Nhan Vo *b.* lần lượt tại các chương 3.7, 3.8, 3.13, và 3.14.

Các khẳng định liên quan đến đối tượng

Họ giữ lập trường rằng một nền tảng đã xác lập bất kì [tức là một đối tượng] nhất thiết tồn tại theo đặc tánh riêng của nó, vì đối với pháp bất kỳ, nếu đối tượng gắn đặt được tìm kiếm, thì nó có thể tìm ra.

Do đó họ khẳng định rằng sự xác lập một cách tự tánh (རང་བཞིན་གྱིས་གྲུབ་པ་, svabhāva-siddha), xác lập theo đặc tánh riêng của nó (རང་གི་མཛན་ཉིད་གྱིས་གྲུབ་པ་, svalakṣaṇasiddha), xác lập theo cơ chế sinh tồn của riêng nó (tự tồn) (རང་གི་སྤོང་ལུགས་ཀྱི་ངོས་ནས་གྲུབ་པ་) và xác lập theo phía riêng của nó (རང་ངོས་ནས་གྲུབ་པ་, svarūpa-siddha) là đồng nghĩa.

Các đối tượng của tri thức được chia làm hai loại – Các sự thật tối hậu (chân lý tối hậu, chân đế) và các sự thật quy ước (chân lý thường tục, tục đế). Định nghĩa của một sự thật tối hậu là: một đối tượng vốn được hiểu ra trong một phương cách không nhị nguyên bởi một chánh tri trực tiếp vốn trực tiếp hiểu biết nó.

Định nghĩa của một sự thật quy ước là: một đối tượng được biết ra trong một phương cách nhị nguyên bởi một chánh tri trực tiếp vốn hiểu biết nó.

Một thiếu vắng về sự tồn tại xác thật của một cái bình (hay, tánh Không của cái bình) là một minh họa về sự thật tối hậu. Một cái bình là minh họa của một sự thật quy ước.

Nếu phân chia sâu rộng về các chân lý tối hậu thì có 16 tánh Không. Hay một các yếu lược có 4 loại tánh Không

Có hai loại chân lý thường tục, chân lý thường tục thật và chân lý thường tục không thật. Ví dụ nước và ảo ảnh xa mạc lần lượt là các minh họa của chân lý thường tục thật và chân lý thường tục không thật.

Hệ thống này khẳng định rằng mọi thức nhất thiết là chân lý thường tục hữu thật.

Các khẳng định liên quan đến sở hữu đối tượng (chủ thể)

Cả Tục Tự Tánh Du-già và Tục Tự Tánh Kinh Lượng đều khẳng định một ý thức [vi tế, trung tánh] là một minh họa về cá nhân. Cũng vậy, cả hai tiểu phái này không chấp nhận một a-lay-da thức hay một tâm phiền não nhưng

khẳng định sáu thức. Có hai loại nhận biết, chánh tri và các nhận biết không chánh tri.

[Đối với Tục Tự Tánh Du-già] có 4 loại tri nhận trực tiếp: thụ cảm (giác quan), tinh thần (ý), tự tri, và du-già. Họ khẳng định rằng cả tự tri và tri nhận du-già trực tiếp đều là các thức không sai lạc.

Vì họ không chấp nhận các đối tượng bên ngoài, nên họ cho rằng một tri nhận trực tiếp đang nắm bắt một [vật] màu xanh và chính tự vật màu xanh đó là một thực thể thiết yếu.

Các Khẳng Định về Đạo Pháp

Mục này có ba phần: Các đối tượng tu trì của đạo pháp, các đối tượng bị loại bỏ bởi đạo pháp, và bản chất của đạo pháp.

Các Đối Tượng Tu Trì của Đạo Pháp

Phái Tục Tự Tánh Du-già khẳng định rằng sự thiếu vắng của trạng thái thường hằng, đơn nhất, và độc lập của một cá nhân. (གང་ཟག་རྟག་གཞིག་པང་དབང་ཅན་གྱིས་སྤངས་, nityaika-svatantrika-sūnya-pudgala) là Nhân vô ngã thô. Họ khẳng định rằng sự thiếu vắng của trạng thái tồn tại thiết yếu của một cá nhân theo nghĩa tự túc là Nhân vô ngã vi tế.

Các nhà Tục Tự Tánh Du-già khẳng định rằng một sự thiếu vắng của trạng thái một thực thể khác hơn là chánh tri đang nắm bắt hình tướng của một hình tướng (གཟུགས་འཛིན་ཆད་མ་, rūpa-grāhaka-pramāṇa) là một Pháp vô ngã thô. Họ khẳng định rằng sự thiếu vắng của sự tồn tại chân thật về tất cả các pháp là Pháp vô ngã vi tế.

Các Đối Tượng Từ Bỏ bởi Đạo Pháp

Các nhà Tục Tự Tánh Du-già khẳng định rằng các thức thụ nhận [một phiên bản thô thiển và vi tế về] một bản ngã của các cá nhân là những chương ngại để giải thoát. Họ khẳng định rằng các thức thụ nhận [một phiên bản thô thiển và vi tế về] một bản ngã của các cá nhân là những chương ngại đến toàn giác

Có hai loại chương ngại cho toàn giác. Họ cho rằng một thức thụ nhận sự khác biệt về thực thể thiết yếu của đối tượng bị nắm bắt và chủ thể đang

nắm bắt (གྲམ་འཛིན་, grāhya-grāhaka) là một chương ngại thô của toàn giác; và rằng một thức thụ nhận sự tồn tại thật sự của các pháp, như là các uẩn thể chất và tinh thần, là một chương ngại vi tế của toàn giác.

Bản Chất của Đạo pháp

Phái Tục Tự Tánh Du-già khẳng định ngũ đạo của tam thừa, tạo thành mười lăm đạo pháp, giống như các hệ thống khác. Sự phân biệt trong lập trường của họ là một đạo pháp không bị đứt đoạn và một đạo pháp về việc giải thoát của một Độc Giác phải có khía cạnh về việc giác ngộ tánh Không của sự nhị nguyên [về đối tượng và chủ thể].

Các Khẳng Định Về Chứng Quả Của Đạo Pháp

Các Độc Giác xem các chương ngại thô đến toàn giác làm đối tượng từ bỏ chính [tức là – khái niệm cho rằng chủ thể và đối tượng là các thực thể khác nhau]. Cho nên, khái niệm về tám Hướng và Quả không áp dụng được cho Độc Giác.

Dù sao, tám Hướng và Quả vẫn được khẳng định đối với các Thanh Văn.

Người ai bền chặt theo dòng truyền Thanh Văn lấy quan điểm liễu ngộ về nhân vô ngã làm đối tượng thiền để nuôi dưỡng.

Cuối cùng, với sự phụ thuộc vào thiền định tựa kim-cang trong đạo pháp của mình, họ loại bỏ tất cả chương ngại đến giải thoát và đồng thời hiện thực hóa quả vị Thanh Văn A-la-Hán.

Người theo truyền thừa Độc Giác bền chặt lấy quan điểm về sự bất nhị của chủ thể đang nắm bắt và đối tượng được nắm bắt làm đối tượng thiền để nuôi dưỡng. Cuối cùng, với sự phụ thuộc vào thiền định tựa kim-cang trong đạo pháp của mình, họ từ bỏ hoàn toàn các chương ngại đến giải thoát cũng như là tất cả các chương ngại thô của toàn giác và một cách đồng thời đạt đến quả vị Độc giác A-la-hán

Có hai loại niết-bàn Tiểu thừa, hữu dư niết-bàn (ལྷག་བཅས་ལྷུང་འདས་, sôpa-dhiśeṣa-nirvāṇa) và vô dư niết-bàn. (ལྷག་མེད་ལྷུང་འདས་, nirupa-dhiśeṣa-nirvāṇa) Hữu dư niết-bàn còn lại các uẩn phiền não [về tinh thần và thể chất] vốn đã được biên hành bởi các hành vi [ô nhiễm] và các xúc cảm phiền não. Vô dư niết-bàn được khẳng định là một trạng thái tránh khỏi các uẩn tinh

thần và thể chất đau khổ. Một A-la-hán Thanh văn và Độc giác sẽ phải nhập Đại thừa vì họ chỉ khẳng định một thừa tối hậu.

Do đó, trong hệ thống này, do bởi sự khác nhau về các đối tượng để từ bỏ và về loại giác ngộ của Thanh văn và Độc giác, nên cũng có một sự phân biệt về sự cao và thấp của thành quả mà họ đạt được.

Những người bền chặt theo truyền thống Đại thừa, phát khởi nguyện vọng vị tha để đạt giác ngộ cao nhất (བྱང་ཆུབ་མཚན་གྱི་སེམས་བསྐྱེད་, bodhicitta-paramot-pāda). Sau đó, trong cấp độ cao của Tích lũy đạo [có ba cấp độ của đạo pháp này gồm tiểu, trung, và cao], với sự phụ thuộc vào thiền định về pháp lưu (ཚས་བྱུན་གྱི་ཉིང་ངེ་འཛིན་, srotānugata-samādhi) họ thật ra lắng nghe các hướng dẫn khẩu truyền về giới luật (གདམས་ངག་, avavāda) từ các hóa thân tối cao. Với sự tương thuộc vào tu tập của mình lên ý nghĩa của các chỉ dẫn này, họ lần đầu tạo ra trí huệ sinh khởi từ thiền (སྒྲུལ་བྱུང་གི་ཤེས་རབ་, bhāvanāmayi-prajñā) vốn quán lên tánh Không, họ đi đến Liên chuẩn đạo.

Sau đó, ở thời điểm của nhiệt ('Heat', རྩད་, ūṣmagata) [cấp độ đầu trong 4 cấp của Liên Chuẩn đạo], thì biểu tượng (khái niệm hiển lộ) về các đối tượng phiền não [trong vai trò các đối tượng tồn tại một cách thật sự của dụng công] tiêu giảm hoàn toàn.

Vào thời điểm đạt đỉnh (རྩམ་, mūrdhagata) [cấp độ thứ nhì của Liên Chuẩn đạo], thì biểu tượng về các đối tượng thuần khiết [như là các sự diệt độ và các đạo pháp thật sự trong vai trò các đối tượng tồn tại thật sự của sự dụng công] tiêu biến. Khi sự trì nhẫn (བཟོད་པ་, kṣānti) [cấp độ thứ ba của Liên Chuẩn đạo] thành tựu, thì biểu tượng [về một hành giả thật sự tồn tại] trong mối liên hệ với một đối tượng [nghĩa là, ý thức] vốn nắm bắt các đối tượng như là sự tồn tại thiết yếu bị tiêu biến. Khi các phẩm chất thể tục tối cao (ཚས་མཚན་ / འཛིག་རྟེན་པའི་ཚས་མཚན་འཕགས་པ་, laukikāgradharma) [cấp độ thứ tư và cấp cuối cùng của Liên Chuẩn đạo] đạt đến, thì biểu tượng [về một hành giả thật sự tồn tại] trong mối tương quan về một chủ thể [nghĩa là, ý thức] vốn nắm bắt các đối tượng như là được gán đặt tiêu biến. Bốn tướng (khái niệm) này bị loại trừ bởi kiến đạo.

Bốn cấp độ – nhiệt, đỉnh, trì nhẫn, và các phẩm chất thể tục tối cao – lần lượt được gọi là: thiền định về việc thành tựu trì nhận [về tánh Không] (སྒྲུང་

བ་ཐོབ་པའི་ཉིང་ངེ་འཛིན་, ālokalabdha-samādhi), thiền định về tăng trưởng tri nhận [về tánh Không] (ལྷུང་བ་མཆོད་པའི་ཉིང་ངེ་འཛིན་, ālokavṛddhi-samādhi), thiền định thấu hiểu như như (tát-đỏa) một phía (དཀོལ་ན་ཉིད་ཀྱི་ཚུགས་གཞིག་ལ་ཞུགས་པའི་ཉིང་ངེ་འཛིན་, tattvārih-aikadeśānupraveśa-samādhi), và thiền định vô gián (không bị gián đoạn) (བར་ཆད་མེད་པའི་ཉིང་ངེ་འཛིན་, ānantarya-samādhi).

Liên sau đó, các chương ngại của giải thoát (ཉན་སྒྲིབ་ཀྱན་བཏགས་, parikalpita-kleśā-varaṇa) và các chương ngại của toàn giác (ཤེས་སྒྲིབ་ཀྱན་བཏགས་, parikalpita-jñeyā-varaṇa), cùng với các hạt giống của chúng bị loại trừ bởi đạo pháp vô gián của kiến đạo. Một đạo pháp phát độ [của kiến đạo] và một sự diệt độ thật sự [về các chương ngại sở đắc] thành hiện thực.

Được dạy rằng, thông qua 9 cấp của thiền đạo, các hạt giống của 16 xúc cảm phiền não và các hạt giống của 108 chương ngại của toàn giác – vốn được loại trừ bởi thiền đạo – dần dần bị loại bỏ. Cuối cùng trong sự phụ thuộc vào đạo pháp vô gián tại điểm kết thúc của dòng tương tục của sự tồn tại như là một chúng sanh] các xúc cảm phiền não nội tại và các trở ngại của toàn giác bị loại trừ cùng một lúc. Giác ngộ tối cao (a-nậu-đa-la-tam-bồ-đề, སྐ་ན་མེད་པའི་བྱང་ཆུབ་, anuttarasam-buddha) thành tựu trong thời điểm kế tiếp.

Đây là thành quả biểu lộ cho những người theo dòng truyền Bồ-tát một cách bền chặt.

Họ khẳng định rằng Đại thừa niết-bàn và vô trụ niết-bàn (ཉི་གནས་པའི་ཆུང་འདས་, apratiṣṭhita-nirvāṇa) là đồng nghĩa.

Họ cho rằng có đúng bốn thân Phật (Tứ Thân). Mặc dù Giải thoát Quân và Sư-tử Hiền đã tranh luận về các giáo pháp liên quan đến các Thân Phật [trong Hiện Quán Trang Nghiêm Luận của Di-lặc], họ không tranh luận về con số giới hạn [ở 4 thân].

Nói về lời Phật dạy, đã có một trình bày về kinh liễu nghĩa và kinh diễn nghĩa. Theo đó, các kinh diễn nghĩa là những kinh lời dạy trong đó lấy các sự thật quy ước làm đối tượng chính cho các diễn giảng của chúng, và các kinh liễu nghĩa là các kinh mà lời dạy trong đó lấy các chân lý tối hậu làm đối tượng chính cho các diễn giảng của chúng.

Về các các lần chuyển Pháp luân, như được dạy trong *Giải Thâm Mật Kinh*, lần chuyển luân đầu là diễn nghĩa; trong hai lần chuyển luân sau, cả hai đều khẳng định có hai loại, liễu nghĩa và diễn nghĩa.

GTLN của Trung Quán Tục Tự Tánh Kinh Lượng

Các Khẳng Định Nền Tảng

Ngoại trừ việc hệ thống (triết lý) này khẳng định các đối tượng bên ngoài và không khẳng định thức tự tri, sự trình bày của họ về nền tảng hầu như giống với Trung Quán Tục Tự Tánh Du-già.

Các Khẳng Định về Đạo Pháp

Trong khuôn khổ nói về sự khác nhau của đạo pháp, Trung Quán Tục Tự Tánh Kinh Lượng khẳng định rằng những ai vững vàng theo dòng truyền Thanh Văn và Độc Giác không liễu ngộ về pháp vô ngã. Họ cũng không khẳng định một trí huệ thấu hiểu rằng chủ thể và đối tượng thiếu vắng các trạng thái là những thực thể thiết yếu khác nhau, và họ cũng không khẳng định rằng một thức khái niệm đang nắm bắt các đối tượng bên ngoài là một chướng ngại cho toàn giác.

Các Khẳng Định Về Chứng Quả Của Đạo Pháp

Chướng ngại mà Thanh Văn và Độc Giác loại trừ và vô ngã mà họ liễu ngộ không có sự khác nhau về mức thô thiển hay vi tế; do đó, không có sự khác nhau về loại giác ngộ của họ. Tục Tự Tánh Kinh Lượng có một trình bày về 8 Hướng và Quả cho cả Thanh Văn lẫn Độc Giác.

Họ khẳng định rằng những người vững vàng theo Đại thừa loại trừ các chướng ngại một cách tuần tự liên tục. Vì, Thanh Biện giải thích trong *Trung Quán Tâm Quang Minh Biện Luận* (རྟེན་གཤམ་པ་, tarkajvālā.) rằng, vào thời điểm thành tựu địa thứ 8, các chướng ngại của giải thoát bị loại trừ một cách thấu đáo. Dù vậy, không như các nhà Ứng Thành, họ không khẳng định rằng một người chỉ bắt đầu loại bỏ các chướng ngại đến toàn giác khi mà tất cả các chướng ngại của giải thoát đã được loại bỏ xong.

Ngoài các sự khác biệt nêu trên, lập trường của trường phái Trung Quán Tục Tự Tánh Kinh Lượng về nền tảng, đạo pháp, và thành quả tương ứng với trường phái Trung Quán Tục Tự Tánh Du-già.

8. Trường Phái Trung Quán Ứng Thành

Các trình bày về GTLN của Ứng Thành bao gồm 3 phần định nghĩa, từ nguyên, và các khẳng định về GTLN.

ĐỊNH NGHĨA

Định nghĩa về một nhà Ứng Thành là: một người ủng hộ phi thực thể, tức là người không khẳng định các pháp tồn tại theo đặc tánh riêng ngay cả theo cách quy ước. Các minh họa là Phật Hộ, Nguyệt Xứng, và Tịch Thiên.²¹

TỪ NGUYÊN

Tại sao họ được gọi là Ứng Thành (ཐཤ་འགྱུར་བ་, *prāsaṅika*)? Họ được gọi như thế [nghĩa là những người vận dụng các hậu quả] vì họ khẳng định rằng một thức đang suy lý vốn thấu hiểu được luận đề (བརྒྱལ་བྱ, *sādhya*) [rằng các pháp không tồn tại tự tánh có thể] được khởi sinh trong dòng tương tục của các phe khác chi bởi [việc trình bày rằng cá nhân đó có một] hậu quả [vô lý về luận điểm của riêng họ].

CÁC KHẲNG ĐỊNH VỀ GTLN

Phần này có 3 phân mục: Các khẳng định của họ về nền tảng, các đạo pháp, và các chứng quả.

Các Khẳng Định về Nền Tảng

[Phần này có hai phân mục các khẳng định về đối tượng và các khẳng định về sở hữu đối tượng (chủ thể).]

Các Khẳng Định về Đối Tượng

Họ khẳng định rằng nếu một pháp là một nền tảng được xác lập [nghĩa là các pháp nào tồn tại] thì nhất thiết không tồn tại theo đặc tánh riêng của nó. Đây là do họ cho rằng tất cả các đối tượng chỉ là được gán đặt (**định nghĩa/định danh**) bởi sự khái niệm hóa (**sự lập thành khái niệm với kiến**

²¹Các hiền giả Phật Hộ, Nguyệt Xứng, và Tịch Thiên là các nhà tiên phong của phái Ứng Thành. Xem thêm chi tiết trong biên khảo *Nālandā Truyền Thừa Truyền Nhân và Giáo pháp Phần II*. Nhan Vo b. các chương 3.3, 3.5, và 3.6.

trúc và các chi tiết) và rằng thuật ngữ ‘chỉ’ trong ngữ cảnh của vế ‘chỉ là được gán đặt bởi sự khái niệm hóa’ đã loại trừ sự tồn tại của các đối tượng theo đặc tánh riêng của chúng. Nền tảng được xác lập, đối tượng, và đối tượng của tri kiến là đồng nghĩa.

Các đối tượng được phân thành: hiển lộ và ẩn tàng, và chúng được phân thành nhị đế (hai sự thân, hai chân lý)

Hiển lộ và ẩn tàng

Định nghĩa của một đối tượng hiển lộ là: một hiện tượng được biết đến thông qua năng lực của kinh nghiệm, không phụ thuộc vào một dấu chứng lý luận. Đối tượng hiển nhiên (མངོན་སུམ་, pratyakṣa), đối tượng hiển lộ (མངོན་ཟུར་, abhimukhī) đối tượng thụ cảm (དབང་པོའི་ལུས་, indriya-vīṣaya), và hiện tượng không ẩn tàng (ཤྭག་ཏུ་མ་ཟུར་བའི་ཆོས་, aparokṣa-dharma) là đồng nghĩa. Minh họa là các đối tượng sắc, thanh, hương, vị, và xúc.

Định nghĩa của một đối tượng ẩn tàng là: một hiện tượng mà để biết được phải phụ thuộc vào một luận lý hay một dấu chứng. Đối tượng ẩn tàng (ཤྭག་ཟུར་, parokṣa), hiện tượng không hiển nhiên (མངོན་སུམ་མ་ཡིན་པའི་ཆོས་), và đối tượng của sự hiểu biết suy luận (རྫོགས་དངུལ་གི་གཞུང་, anumānaprameya) là đồng nghĩa và tương đương. Các ví dụ là sự vô thường của âm thanh và các hiện tượng về sự vô ngã của âm thanh.

Do đó, trong hệ thống này, (khái niệm) đối tượng hiển lộ và đối tượng ẩn tàng là đồng thời loại trừ nhau [đối với phạm phu]. Cũng thế ba phạm trù về sự lãnh hội [hiển lộ, ẩn tàng, và cực kỳ ẩn tàng] là đồng thời loại trừ nhau.

Hai sự thật

Định nghĩa của một pháp nào đó là một sự thật quy ước [hay, theo nghĩa đen, một sự thật cho một ý thức đang bị che đậy] là: một đối tượng được tìm thấy bởi một chánh tri phân định một quy ước, và đối với đối tượng đó, một chánh tri phân định một quy ước trở thành chánh tri phân định một quy ước. Ví dụ như một cái nồi.

Các sự thật quy ước *không* được phân chia thành các quy ước có thật và các quy ước giả. Điều này là vì không có quy ước nào là quy ước có thật;

đối với các quy ước đều nhất thiết là không thật, bởi vì các quy ước đều nhất thiết chỉ là giả [với ý chỉ rằng chúng trình hiện như là tồn tại một cách tự tánh, nhưng (thực tế ra) chúng *không* tồn tại một cách tự tánh]. Dù vậy, đối với một ý thức thể tục thông thường, các chân lý thể tục được chia làm hai loại thật và giả. Theo quan điểm của ý thức thể tục thông thường, một hình tướng là có thật; và (cũng) theo quan điểm của ý thức thể tục thông thường, ảnh phản chiếu của khuôn mặt trong gương là giả. [Tuy nhiên], bất cứ thứ gì (được xem là) có thật theo quan điểm của ý thức thể tục thông thường, thì không nhất thiết phải tồn tại, bởi vì các hình tướng thực sự tồn tại là có thật theo quan điểm của ý thức thể tục thông thường [nhưng sẽ hoàn toàn là không tồn tại, bởi quan điểm chấp nhận một tự tánh].²²

Định nghĩa của một pháp nào đó là một sự thật tối hậu, là: một đối tượng được tìm thấy bởi chánh tri phân định một bản chất cuối cùng [một tánh Không] và đối với đối tượng đó, một chánh tri phân định một bản chất cuối cùng trở thành chánh tri phân định bản chất cuối cùng. Một minh họa là sự thiếu vắng của sự tồn tại tự tánh của cái bình. Sự phân chia các chân lý tối hậu giống như đã nêu trong phần trên.

Hơn nữa, quá khứ, tương lai, và sự tan rã được khẳng định là những thứ [chức năng] [có khả năng tạo ra một hậu quả, chứ không phải là hiện tượng thường hằng như những Người theo Kinh Lượng, Duy Tâm, và Tục Tự Tánh khẳng định]. Thêm vào đó, người theo Ứng Thành khẳng định các đối tượng bên ngoài, bởi vì họ khẳng định rằng đối tượng được nắm bắt và chủ thể nắm bắt là những thực thể khác nhau.

Các Khẳng Định về Sở Hữu Đối Tượng [Các Chủ Thể]

Các Cá Nhân

Ứng Thành khẳng định rằng một cá nhân là cái Tôi đơn thuần được gán đặt phụ thuộc vào các cơ sở của sự gán đặt – hoặc là năm uẩn tinh thần và thể chất [trong Dục giới và Sắc giới] hoặc là bốn uẩn [trong Vô Sắc giới]

Các cá nhân nhất thiết là các nhân tố hợp thể vốn không là sắc mà cũng không là ý thức.

²²Mặc dù các sắc tồn tại, nhưng chúng không hề tồn tại thật sự.

Các tri nhận

Có hai loại tri nhận: chánh tri và không chánh tri. Các chánh tri bao gồm trực tiếp và suy luận. Chánh tri trực tiếp được phân làm ba lớp: tri nhận trực tiếp thụ cảm (qua thức giác quan), tinh thần (qua ý thức), và du-già. Ứng Thành không chấp nhận các các tự tri trực tiếp.

Mọi thức giác quan (căn thức) trong dòng tương tục của một chúng sanh nhất thiết là các thức sai lạc.

Tri nhận du-già trực tiếp có hai loại: ngộ nhận và đúng đắn. Một tri nhận du-già vốn có trong đẳng thiên vô cầu [lên tánh Không] là đúng đắn; và một tri nhận du-già trực tiếp của một cá nhân thiên cận (nghĩa đen là 'người nhìn gần' (རྒྱ་མཐོང་), tức là người mà chưa liễu ngộ tánh Không) vốn trực tiếp thấu hiểu vô thường vì tể là một thức ngộ nhận.

Điều đó kéo theo rằng một tri nhận du-già trực tiếp của một cá nhân thiên cận là một thức ngộ nhận vì nó là một thức trong dòng tương tục của một phẩm phụ.

Tất cả mọi nhận thức tiếp sau nhất thiết là các chánh tri trực tiếp. Vì khoảnh khắc thứ nhì của một thức suy luận, vốn hiểu ra âm thanh thì vô thường, là một chánh tri trực tiếp khái niệm; và khoảnh khắc thứ nhì của một chánh tri trực tiếp thụ cảm, nắm bắt một hình tượng, là một chánh tri trực tiếp phi khái niệm.

Có bốn loại suy luận: suy luận dựa trên năng lực của một dữ kiện [được dùng như một dấu chứng hợp lý chẳng hạn như sự hiện diện của duyên khởi là dấu chứng về sự vắng mặt của sự tồn tại tự tánh]; suy luận thông qua sự phủ định [chẳng hạn như biết rằng thuật ngữ 'mặt trăng' thích hợp để diễn tả đối tượng đó]; suy luận thông qua ví dụ [chẳng hạn việc suy luận rằng một con bò không có yếm thông qua kiến thức về thể nào là một con bò có yếm]; và suy luận thông qua niềm tin đúng đắn [trong đó một kinh sách được nhận ra là không thể chối cãi đối với những gì nó dạy, dựa trên tính không mâu thuẫn, dù là một cách ẩn ý hay rõ ràng với các kinh sách, các suy luận hoặc các nhận thức trực tiếp khác].

Việc ngộ nhận về một đối tượng và việc hiểu ra đối tượng đó không loại trừ lẫn nhau, bởi vì những người theo Ứng Thành khẳng định rằng một

nhận thức suy luận hiểu ra một âm thanh là vô thường [nhưng trình hiện như là có tự tánh] là ngộ nhận với âm thanh vô thường.

Các thức nhị nguyên nhất thiết phải là các chánh tri trực tiếp lên chính các đối tượng của chúng. Đây là vì ngay cả một thức khái niệm vốn tri nhận [sai] rằng âm thanh là thường hằng, (vẫn) là một chánh tri trực tiếp lên sự trình hiện của nó.

Tất cả các thức [đúng, sai, khái niệm, hay phi niệm] hiểu ra các đối tượng của sự lãnh hội của chúng. Vì một ảnh tượng chung về các sừng thỏ là đối tượng về sự lãnh hội của một thức khái niệm đang nắm bắt các sừng thỏ, và một ảnh tượng chung về âm thanh thường hằng là đối tượng về sự lãnh hội của một thức khái niệm đang nắm bắt âm thanh thường hằng.

Các Khẳng Định về Đạo Pháp

Các Đối Tượng Tu trì của Đạo Pháp

Thiếu vắng về sự tồn tại thiết yếu của một cá nhân, trong ý nghĩa về bản ngã tự túc, được khẳng định là một nhân vô ngã thô thiển. Cũng thế, thiếu vắng về sự tồn tại thật sự được khẳng định là nhân vô ngã vi tế.

Hai vô ngã vi tế [nhân và pháp] được phân biệt từ quan điểm về các nền tảng vốn được xác nhận bởi [nhân và pháp] vô ngã; chúng không được phân biệt theo quan điểm về đối tượng của sự bác bỏ. Đây là vì *sự tồn tại thật sự* là đối tượng của việc bác bỏ, và một biểu thị bác bỏ sự tồn tại thật sự này. Trong đó, nếu đối tượng bị bác bỏ chỉ đến một cá nhân có vai trò làm cơ sở cho sự bác bỏ, thì đó là một nhân vô ngã vi tế; và nếu đối tượng bị bác bỏ chỉ đến một uẩn tinh thần hay thể chất hay các thứ tương tự có vai trò làm cơ sở cho sự bác bỏ, thì đó là một pháp vô ngã vi tế. Các nhân vô ngã và pháp vô ngã vi tế này không khác nhau trong sự vi tế, và cả hai được xem là phương thức của sự tồn tại [của nhân và pháp].

Các Đối Tượng bị Loại Trừ bởi Đạo Pháp

Các khái niệm thô thiển và vi tế về ngã cùng với các hạt giống của các khái niệm này, và tam độc khởi lên thông qua ảnh hưởng của chúng cùng với các hạt giống của tam độc, được khẳng định là các chương ngại của giải thoát từ luân hồi. Điều này là vì các nhà Ứng Thành cho rằng một thức đang tri nhận sự tồn tại thật sự, là một một chương ngại cho giải thoát. Các

tiềm phục của khái niệm về sự tồn tại thật sự, các trình hiện sai lạc về nhị nguyên [tồn tại tự tánh] khởi lên thông qua ảnh hưởng của các tiềm phục đó, và các hoen ố của việc nắm bắt nhị đề như là các thực thể khác nhau được khẳng định là các chướng ngại của toàn giác.

Bản Chất của Đạo Pháp

Các nhà Ứng Thành trình bày ngũ đạo trong mỗi thừa của Tam thừa. Cũng như là việc dựa vào Kinh Thập Địa (ཐད་ཐཱ་ས་བརྒྱུ་པ་, *daśabhūmika*) để trình bày Thập địa theo Đại thừa. Tam thừa không có các loại khác nhau về trí huệ vì các nhà Ứng Thành khẳng định rằng tất cả vị Thánh trực tiếp tri nhận pháp vô ngã.

Các Khẳng Định về Thành Quả Của Đạo Pháp

Những người vững vàng trong dòng truyền Tiểu thừa nuôi dưỡng quan điểm của họ về vô ngã chỉ đơn thuần thông qua việc suy luận lược yếu. Độc lập với điều này, họ cuối cùng loại bỏ khái niệm về sự tồn tại thật sự, cùng với các hạt giống của nó, thông qua thiên Kim-cang định Tiểu thừa và đồng thời thành tựu giác ngộ Tiểu thừa.

Người theo Trung Quán Tục Tự Tánh và thấp hơn khẳng định rằng để đạt đến vô dư niết-bàn, thì trước tiên cần thiết đạt đến một hữu dư niết-bàn.

Tuy nhiên, hệ thống Ứng Thành khẳng định rằng trước một hữu dư niết-bàn thì cần thiết phải đạt vô dư niết-bàn.

Các nhà Ứng Thành trình bày lập trường về tám Hướng và Quả cho Thanh Văn và Độc Giác, và họ khẳng định rằng tất cả Hướng và Quả đều là các vị Thánh.

Cách mà Giác ngộ Đại thừa thành hiện thực là: Các bồ-tát trưởng dưỡng sâu rộng quan điểm vô ngã thông qua vô lượng hình thức của luận lý và bởi đó loại trừ các chướng ngại. Hơn nữa, khi các chướng ngại để giải thoát được chưa được loại trừ hoàn toàn, thì họ chưa thể bắt đầu loại bỏ các chướng ngại của toàn giác. Họ bắt đầu loại bỏ các chướng ngại của toàn giác ở đệ bát địa bồ-tát, là vị trí mà các bồ-tát khởi đầu không đi trên đạo Tiểu thừa, loại bỏ hoàn toàn các chướng ngại đến giải thoát. Cuối cùng, thông qua việc phụ thuộc vào đạo pháp vô gián ở cuối cùng của dòng tương tục [của chúng sanh với các chướng ngại sẽ được loại trừ], họ loại bỏ, một

cách vô dư, tất cả các chướng ngại của toàn giác và đồng thời đạt đến trạng thái của Tứ thân Phật.

Các Ứng thành gia khẳng định rằng tất cả mọi niết-bàn và diệt độ là các sự thật tối hậu.

Giáo thuyết của lần Chuyển luân đầu tiên và cuối cùng, như được miêu tả trong *Kinh Giải Thâm Mật*, là các kinh điển điển nghĩa vì chúng không chứa đựng bất kỳ đoạn văn nào giảng dạy rõ ràng tánh Không [thực tế].

Họ cho rằng giáo thuyết của lần Chuyển Luân thứ nhì, như được miêu tả trong *Kinh Giải Thâm Mật*, được tạo thành từ các kinh điển liễu nghĩa bởi vì *Tâm Kinh* (ཐཱ་བ་པཱ་མུ་ཤི་, prajñāparamitāhṛdaya) là một kinh liễu nghĩa.

Một đặc trưng riêng biệt của trường phái Ứng Thành là, dựa trên lý do các hiện tượng nhân và pháp (bên trong và bên ngoài) được gán đặt (định danh) một cách phụ thuộc, họ bác bỏ việc cho rằng các pháp tồn tại theo các đặc tánh riêng của chúng, nhưng nội trong hệ thống riêng của họ và không cần dựa trên [sự vô minh của] phái khác họ biết cách để xác lập – một cách không sai lạc – (những thứ như là) trói buộc và giải thoát, nhân và quả, sở và năng, vv..., một cách quý ước, chỉ trên danh nghĩa, tức là, chỉ tồn tại một cách gán đặt (định danh).

Ngày nay, một số người tự đắc về việc có các tầm nhìn cao, nói rằng các pháp chỉ là các trình hiện sai lạc và cho rằng chúng hoàn toàn không tồn tại, tựa như đứa con của người đàn bà hiếm muộn; sau đó họ cho rằng sự không chú tâm lên bất kỳ điều gì là tu tập tối cao. Họ thật thậm chí không có hơi hóm nào của một người Ứng Thành trên mình.

Do vậy, những ai truy tìm giải thoát, đã thấy biết mọi kỳ diệu của luân hồi như là một xoáy lốc lửa mãnh liệt, nên từ bỏ tất cả quan điểm vốn được thù dệt để trông giống như giáo pháp và nên tôn trọng tối đa chính hệ thống của trường phái Trung quán Ứng thành, giáo thuyết cao nhất của của mọi GTLN.

Tài Liệu Tham Khảo

Tác danh	Tựa đề. Tác giả. Dịch giả. NXB. Năm XB
Adarsha	<i>Kangyur, Tengyur</i> . The source scriptures of Tibetan Dergé Kangyur, Tengyur, and others. adarsha.dharma-treasure.org. 2018. Accessed: April.11.2021.
Berzin	Tâm Vương Và 51 Tâm Sở. Alexander Berzin. https://studybuddhism.com/vi/nghien-cuu-cao-cap/khoa-hoc-tam-thuc/tam-va-tam-so/tam-vuong-va-51-tam-so . Accessed 4/Sep/2023.
Nhan Vo	a. <i>Tam Đoạn Luận và Tứ Phân Phần Biện trong Phật giáo</i> . Nhan Vo. thuvienhoasen.org/a37212/tam-doan-luan-va-tu-phan-phan-bien-trong-phat-giao-bai-1-. 2022. Accessed: 04/Sept/2023. b. <i>Nālandā: Truyền thừa Truyền Nhân và Giáo Pháp</i> . Biên Khảo. Phần II. Võ Quang Nhân. Ed. Tuệ Sỹ. Hương Tích. 2023
Sopa	Cutting through Appearances: Practice and Theory of Tibetan Buddhism. Geshe Lhundup Sopa. Trans. Jeffrey Hopkins. Snow Lions. 1989
Vashubandhu	<i>Abhidharmakośabhāṣyam of Vasubandhu</i> . French Trans. Louis de La Vallée Poussin. Eng. Trans. Leo M. Pruden. Asian Humanities Press. Vol1. 1988